

Reetech

*Chất lượng Không khí
Chất lượng Sống*



HỆ THỐNG ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ CÔNG NGHỆ TIẾT KIỆM ĐIỆN

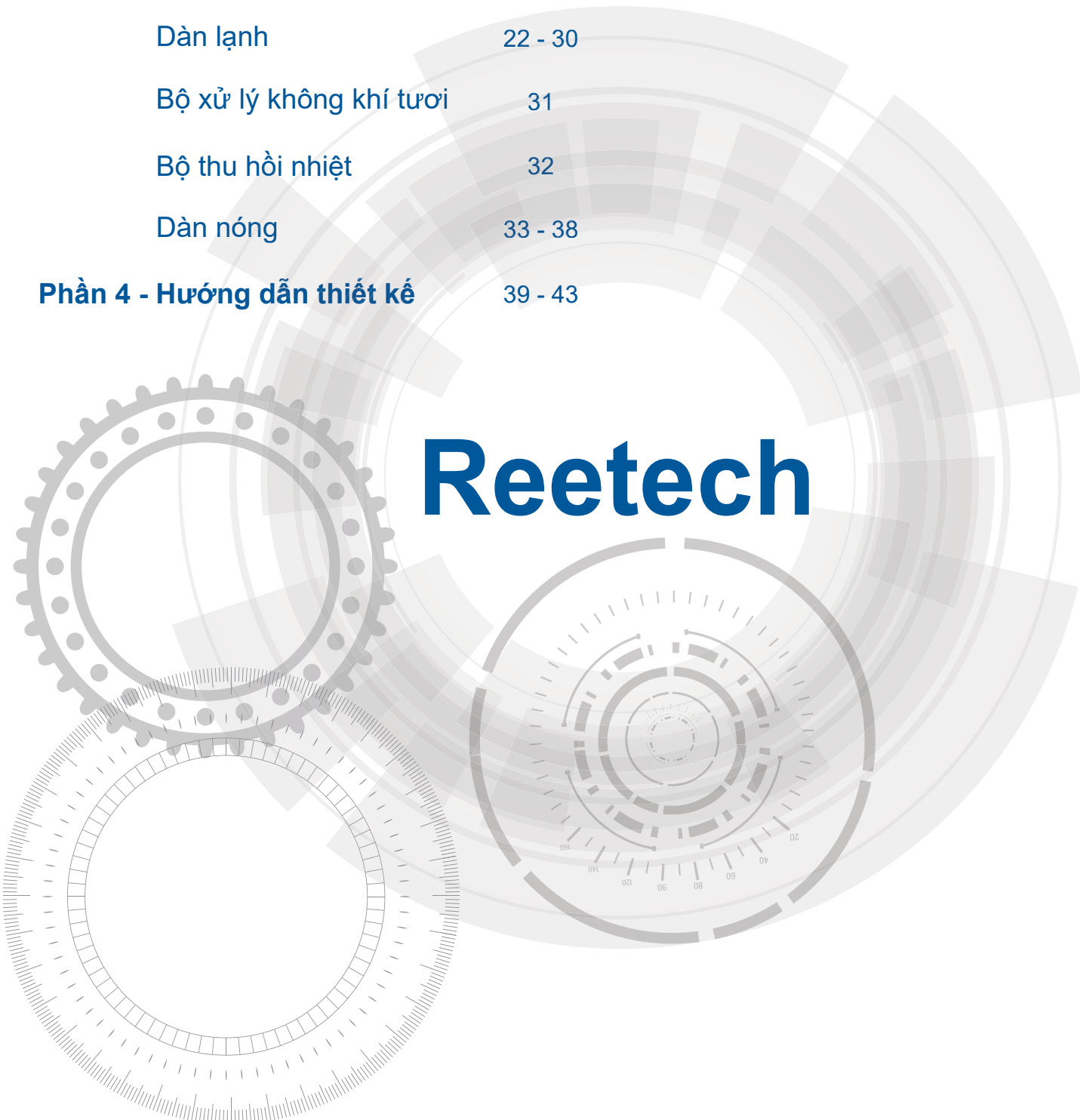
**2019
T Series**



www.reetech.com.vn

MỤC LỤC

	Trang
Phần 1 - Tổng quan hệ thống	03 - 08
Phần 2 - Các đặc tính ưu việt	09 - 20
Phần 3 - Thông số kỹ thuật	21 - 43
Dàn lạnh	22 - 30
Bộ xử lý không khí tươi	31
Bộ thu hồi nhiệt	32
Dàn nóng	33 - 38
Phần 4 - Hướng dẫn thiết kế	39 - 43



Reetech

TỔNG QUAN HỆ THỐNG

RMV-V là hệ thống Điều Hòa Không Khí một dàn nóng kết hợp linh hoạt với nhiều dàn lạnh, có khả năng tự động điều chỉnh công suất theo tải thực tế. RMV-V được thiết kế với hệ thống điều khiển thông minh sử dụng máy nén loại DC Inverter kết hợp với loại môi chất hiệu suất cao R410A, phát huy tối đa hiệu suất hệ thống – tiết kiệm điện năng.

RMV-V đáp ứng được hầu hết các yêu cầu về điều hòa không khí cho: khách sạn, trường học, cao ốc văn phòng, bệnh viện, biệt thự, trung tâm thương mại, trung tâm thể dục thể thao, nhà ga, sân bay, nhà xưởng, các công trình công cộng...

Thế hệ RMV-V-T5A vượt trội:

- « Hoạt động êm.
- « Hiệu suất cao, tiết kiệm điện.
- « Công suất dàn nóng tới 314kW (112HP).
- « Điều khiển đơn giản, thông minh.
- « Hệ thống làm việc với độ tin cậy cao.
- « Kết nối dạng mô-đun, lắp đặt và bảo trì dễ dàng.
- « Gửi tin nhắn tới điện thoại di động khi hệ thống gặp sự cố.
- « Chủng loại dàn lạnh đa dạng, dãy công suất từ 2.2kW đến 56kW.
- « Duy trì nhiệt độ phòng ổn định tạo sự thoải mái cho người sử dụng.
- « Trong nhiều trường hợp, hệ thống cho phép thiết kế vượt tải 130%.
- « Thiết lập web server cho máy tính, độc lập điều khiển và giám sát hệ thống từ xa.



NHẬN DẠNG MODEL

RMV-V280I-T5A

A: Loại ga R410A

Mã số thiết kế :

T5: DC inverter toàn phần

Mã sản phẩm

Dàn nóng

I : Loại không kết hợp

Omit : Làm lạnh & Sưởi ấm

Dàn lạnh

GR : Gắn trần Đa hướng thổi

T : Dàn lạnh treo tường

U : Dàn lạnh đặt sàn hoặc gắn trần

EA : Âm trần nối ống gió áp suất thấp

E : Âm trần nối ống gió áp suất cao

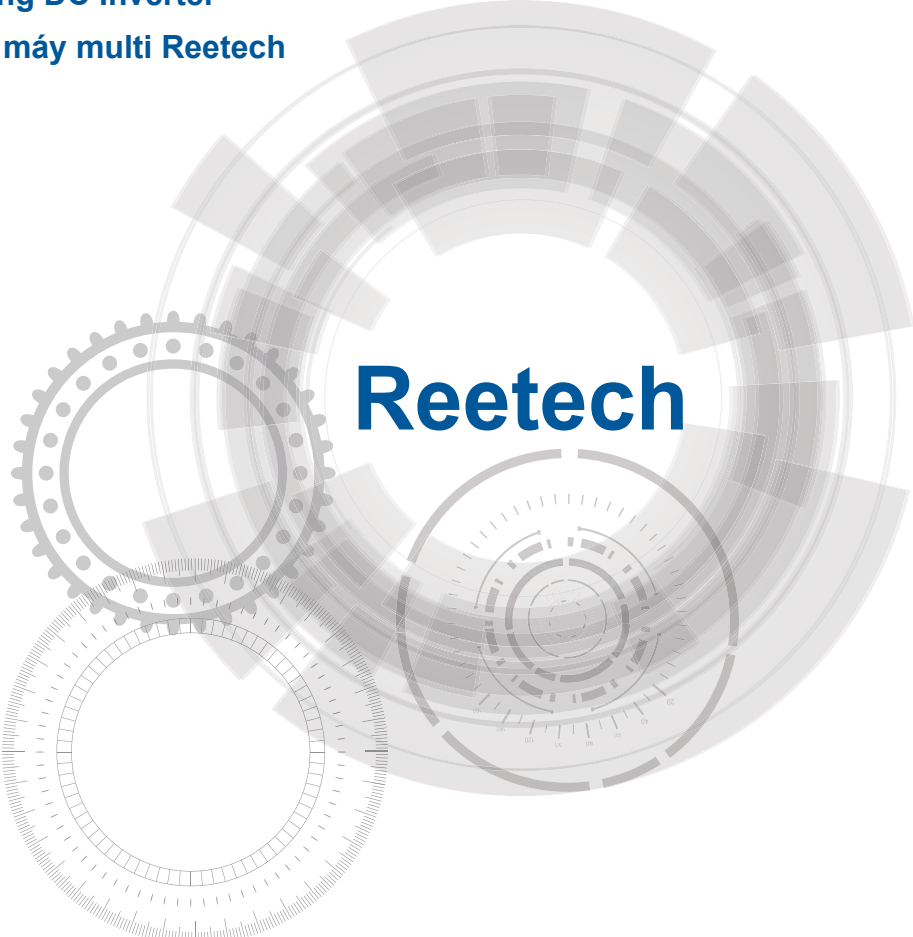
H : Âm trần nối ống gió áp suất trung bình

P : Bộ xử lý không khí tươi

Công suất lạnh (×100W)

V: Hệ thống DC Inverter

Hệ thống máy multi Reetech



Reetech

DÀN LẠNH

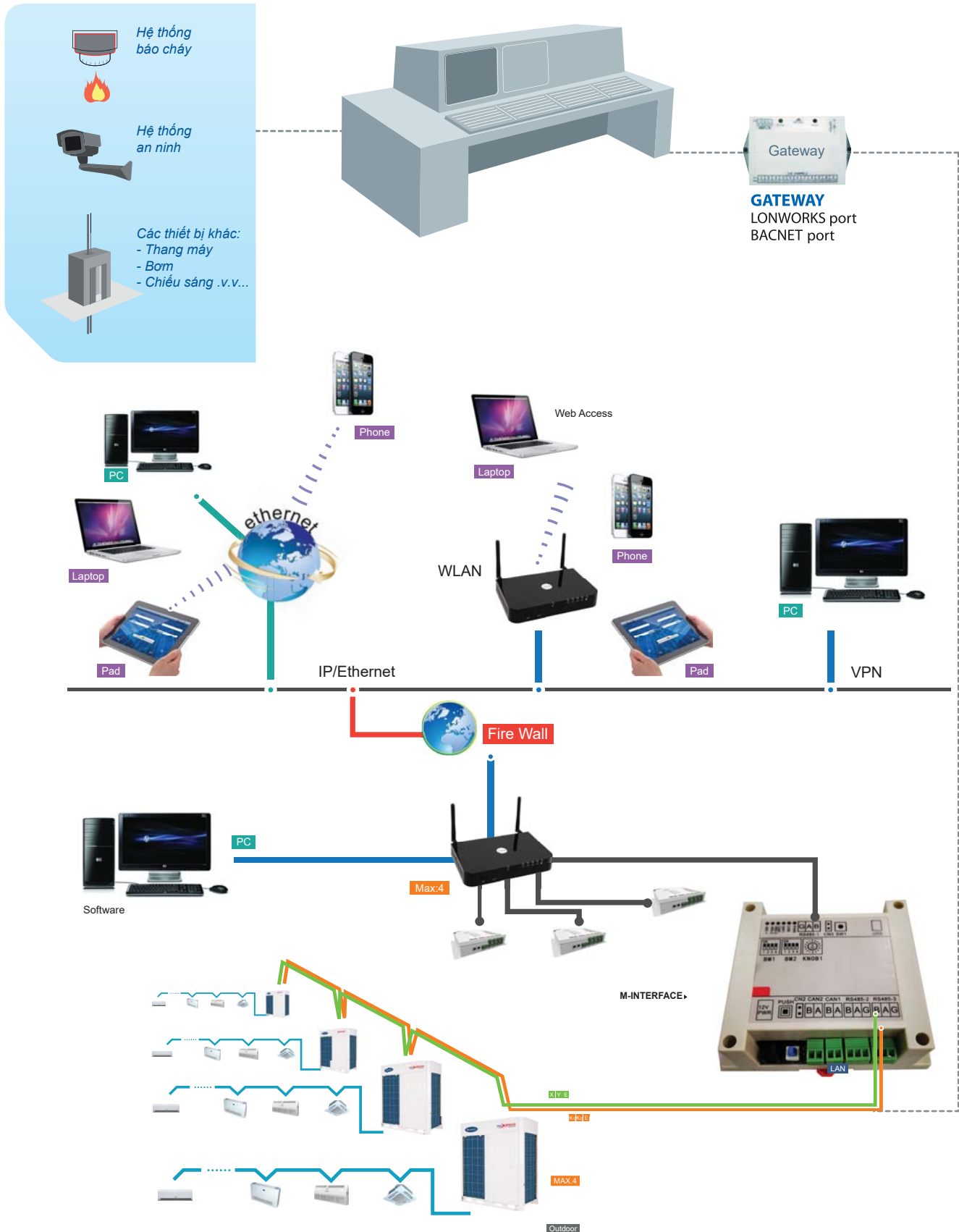
Model/Kw	Model/Kw
Dàn lạnh Treo tường	Dàn lạnh Âm trần áp suất thấp
Thiết kế với kiểu dáng sang trọng, hài hòa với nội thất  RMV-V18T-T5A/1.8 RMV-V22T-T5A/2.2 RMV-V28T-T5A/2.8 RMV-V36T-T5A/3.6 RMV-V45T-T5A/4.5 RMV-V50T-T5A/5.0 RMV-V56T-T5A/5.6	Thiết kế siêu mỏng, thích hợp lắp đặt cho khu vực trần hẹp & giặt cấp  RMV-V18EA-T5A/1.8 RMV-V22EA-T5A/2.2 RMV-V28EA-T5A/2.8 RMV-V36EA-T5A/3.6 RMV-V45EA-T5A/4.5 RMV-V50EA-T5A/5.0 RMV-V56EA-T5A/5.6 RMV-V63EA-T5A/6.3 RMV-V71EA-T5A/7.1 RMV-V80EA-T5A/8.0
Dàn lạnh Áp trần & Đặt sàn	Dàn lạnh Âm trần áp suất trung bình
Dàn lạnh với kiểu dáng trang nhã, lắp đặt linh hoạt, góc thổi rộng  RMV-V45U-T5A/4.5 RMV-V50U-T5A/5.0 RMV-V56U-T5A/5.6 RMV-V63U-T5A/6.3 RMV-V71U-T5A/7.1 RMV-V80U-T5A/8.0 RMV-V90U-T5A/9.0 RMV-V100U-T5A/10.0 RMV-V112U-T5A/11.2 RMV-V125U-T5A/12.5 RMV-V140U-T5A/14.0	Dàn lạnh với Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng giúp linh hoạt cho việc lắp đặt  RMV-V45E-T5A/4.5 RMV-V50E-T5A/5.0 RMV-V56E-T5A/5.6 RMV-V63E-T5A/6.3 RMV-V71E-T5A/7.1 RMV-V80E-T5A/8.0 RMV-V90E-T5A/9.0 RMV-V100ET5A/10.0 RMV-V112E-T5A/11.2 RMV-V125E-T5A/12.5 RMV-V140E-T5A/14.0 RMV-V160E-T5A/16.0
Dàn lạnh Gắn trần đa hướng thổi	Dàn lạnh Âm trần áp suất cao
Mặt nạ 360 luồng gió phân bố rộng khắp phòng, tạo ra cảm giác thoải mái  RMV-V28GR-T5A/2.8 RMV-V36GR-T5A/3.6 RMV-V45GR-T5A/4.5 RMV-V50GR-T5A/5.0 RMV-V56GR-T5A/5.6 RMV-V63GR-T5A/3.6 RMV-V71GR-T5A/7.1 RMV-V80GR-T5A/8.0 RMV-V90GR-T5A/9.0 RMV-V100GR-T5A/10.0 RMV-V112GR-T5A/11.2 RMV-V125GR-T5A/12.5 RMV-V140GR-T5A/14.0 RMV-V160GR-T5A/16.0	Dàn lạnh với Áp suất tĩnh cao giúp việc lắp đặt linh hoạt nhiều phòng mà chỉ cần 1 dàn lạnh  RMV-V63H-T5A/6.3 RMV-V71H-T5A/7.1 RMV-V80H-T5A/8.0 RMV-V90H-T5A/9.0 RMV-V100H-T5A/10.0 RMV-V112H-T5A/11.2 RMV-V125H-T5A/12.5 RMV-V140H-T5A/14.0 RMV-V160H-T5A/16.0 RMV-V220H-T5A/22.0 RMV-V250H-T5A/25.0 RMV-V280H-T5A/28.0 RMV-V400H-T5A/40.0 RMV-V450H-T5A/45.0 RMV-V560H-T5A/56.0
Thiết bị xử lý không khí tươi	
Thiết bị xử lý không khí tươi có thể lắp đặt chung trên một hệ thống dàn lạnh  RMV-V140P-T5A/15.0 RMV-V160P-T5A/16.0 RMV-V220P-T5A/22.0 RMV-V250P-T5A/25.0 RMV-V280P-T5A/28.0 RMV-V400P-T5A/40.0 RMV-V450P-T5A/45.0 RMV-V560P-T5A/56.0	

BẢNG KẾT HỢP DÀN NÓNG

Dàn nóng	Model	HP	Số Máy Nén	Mô-đun kết hợp												Dàn lạnh kết nối (cái)	Công suất	
				8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP	22 HP	24 HP	26 HP	28 HP	Làm lạnh		Sưởi ấm	
	RMV-V252-T5A	8	1	1											13	25.2	27	
	RMV-V280-T5A	10	1		1										16	28.0	31.5	
	RMV-V335-T5A	12	1			1									20	33.5	37.5	
	RMV-V400-T5A	14	1				1								23	40.0	45	
	RMV-V450-T5A	16	1					1							26	45.0	50	
	RMV-V504-T5A	18	1						1						29	50.4	56	
	RMV-V560-T5A	20	2							1					33	56.0	63	
	RMV-V615-T5A	22	2								1				36	61.5	69	
	RMV-V680-T5A	24	2									1			39	68.0	75	
	RMV-V730-T5A	26	2										1		43	73.0	81.5	
	RMV-V785-T5A	28	2											1	46	78.5	87.5	
	RMV-V850-T5A	30	2				1	1							49	85.0	95.0	
	RMV-V900-T5A	32	2					2							52	90.0	100.0	
	RMV-V954-T5A	34	2					1	1						55	95.4	106.0	
	RMV-V1008-T5A	36	2						2						58	100.8	112.0	
	RMV-V1065-T5A	38	3					1			1				63	106.5	119.0	
	RMV-V1119-T5A	40	3						1		1				66	111.9	125.5	
	RMV-V1175-T5A	42	4							1	1	1			69	117.5	132.0	
	RMV-V1230-T5A	44	4								2				72	123.0	138.0	
	RMV-V1289-T5A	46	4							1				1	75	128.9	143.5	
	RMV-V1345-T5A	48	4								1			1	78	134.5	150.5	
	RMV-V1400-T5A	50	4											1	80	140.0	156.5	
	RMV-V1465-T5A	52	4										1	1	80	146.5	162.5	
	RMV-V1515-T5A	54	4										1	1	80	151.5	169.0	
	RMV-V1570-T5A	56	4											2	80	157.0	175.0	
	RMV-V1630-T5A	58	5				1				2				80	163.0	183.0	
	RMV-V1680-T5A	60	5					1			2				80	168.0	188.0	
	RMV-V1734-T5A	62	5						1		2				80	173.4	194.0	
	RMV-V1790-T5A	64	6							1	2				80	179.0	201.0	
	RMV-V1845-T5A	66	6								3				80	184.5	207.0	
	RMV-V1904-T5A	68	5						1		1			1	80	190.4	212.5	
	RMV-V1960-T5A	70	6							1	1			1	80	196.0	219.5	
	RMV-V2015-T5A	72	6								2			1	80	201.5	225.5	
	RMV-V2074-T5A	74	5						1					2	80	207.4	231.0	
	RMV-V2130-T5A	76	6							1				2	80	213.0	238.0	
	RMV-V2185-T5A	78	6								1			2	80	218.5	244.0	
	RMV-V2250-T5A	80	6									1		2	80	225.0	250.0	
	RMV-V2300-T5A	82	6										1	2	80	230.0	256.5	
	RMV-V2355-T5A	84	6											3	80	235.5	262.5	
	RMV-V2295-T5A	86	8							1	3				80	229.5	257.0	
	RMV-V2460-T5A	88	8								4				80	246.0	276.0	
	RMV-V2519-T5A	90	7						1		2			1	80	251.9	281.5	
	RMV-V2575-T5A	92	8							1	2			1	80	257.5	288.5	
	RMV-V2630-T5A	94	8								3			1	80	263.0	294.5	
	RMV-V2689-T5A	96	7						1		1			2	80	248.9	300.0	
	RMV-V2745-T5A	98	8							1	1			2	80	274.5	307.0	
	RMV-V2800-T5A	100	8								2			2	80	280.0	313.0	
	RMV-V2859-T5A	102	7						1					3	80	285.9	318.5	
	RMV-V2915-T5A	104	8							1				3	80	291.5	325.5	
	RMV-V2970-T5A	106	8								1			3	80	297.0	331.5	
	RMV-V3035-T5A	108	8									1		3	80	303.5	337.5	
	RMV-V3084-T5A	110	8										1	3	80	308.4	344.0	
	RMV-V3140-T5A	112	8											4	80	314.0	350.0	

Lưu ý: Ngoài ra có thể kết hợp 2 đến 4 mô-đun tùy chọn.

HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN HỆ THỐNG QUẢN LÝ TÒA NHÀ THÔNG MINH - BMS



HỆ THỐNG ĐIỀU KHIỂN



Bộ điều khiển cục bộ không dây

- Điều khiển cho từng dàn lạnh.
- Các chức năng điều khiển tiêu chuẩn.
- Màn hình LCD và đèn nền



Bộ điều khiển cục bộ có dây

- Điều khiển cục cho từng dàn lạnh.
- Các chức năng điều khiển tiêu chuẩn.
- Màn hình LCD xanh
- Nhiệt độ cài đặt dàn lạnh: 17°C ~ 30°C.



Bộ điều khiển trung tâm

- Có thể điều khiển trung tâm hoặc điều khiển riêng biệt trên 1280 dàn lạnh trong 16 hệ thống
- Cài đặt thời gian bắt đầu và kết thúc hoạt động của hệ thống
- Chuyển đổi chế độ
- Tín hiệu điều khiển có thể đạt tới khoảng cách tối đa 1000m
- Chức năng giám sát trạng thái vận hành
- Chức năng hiển thị mã lỗi



Điều khiển tắt mở thông minh cho khách sạn

Bộ điều khiển được thiết kế đặc biệt cho thẻ cửa khách sạn. Khi thẻ cửa lắp vào, dàn lạnh sẽ được điều khiển bình thường và khi thẻ được tháo ra dàn lạnh sẽ tự động tắt vì thế giúp việc quản lý khách sạn thuận tiện và tiết kiệm điện



Bộ giao tiếp RMV-RCA-T5

- Kết nối 4 mô-đun dàn nóng và 80 dàn lạnh
- Giao thức truyền thông CAN
- Kết nối RS485 với điều khiển trung tâm
- Mô-đun WiFi
- Kết nối USB tới máy tính
- Kết nối RS485 với đồng hồ kWh

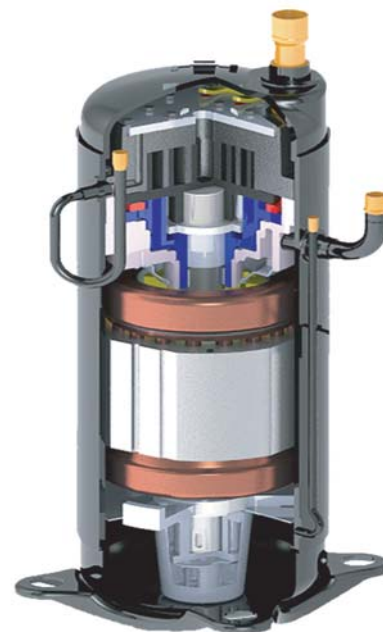
PHẦN 2: CÁC TÍNH NĂNG ƯU VIỆT

Toàn bộ máy nén DC Inverter hiệu suất cao, tiết kiệm điện năng.

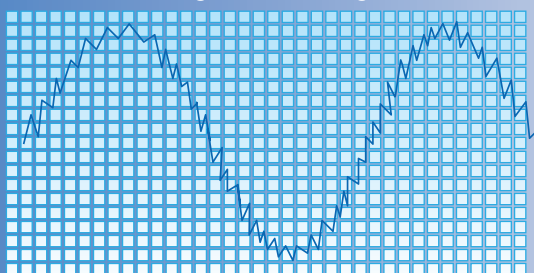
Hệ thống RMV sử dụng máy nén xoắn ốc DC Inverter buồng áp suất cao, sử dụng thiết kế xoắn ốc không đối xứng và bộ tách dầu bên trong hiệu quả cao.

Bằng cách tích hợp với kỹ thuật nén hơi tăng cường, RMV có thể nhận ra sự gia nhiệt dưới nhiệt độ môi trường thấp vào mùa đông. Làm cho hệ thống có thể chạy ổn định, tiết kiệm năng lượng và đáng tin cậy hơn.

- Động cơ DC Inverter với Stator chất lượng cao hoạt động cùng rotor nam châm vĩnh cửu (neodymium).
- Ống cân bằng dầu của máy nén được kết nối song song để đảm bảo tất cả máy nén được bôi trơn hoàn toàn.
- Cấu trúc ống hút mới làm giảm tổn thất năng lượng trong quá trình hoạt động ở tốc độ cao và phù hợp hơn cho máy nén công suất lớn. Làm giảm tổn thất quá nén, đặc biệt ở áp suất trung bình và thấp.



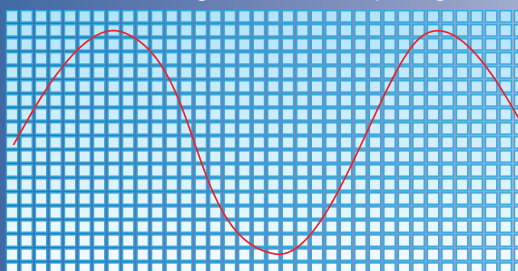
AC Inverter sóng hình sin răng cưa



Động cơ máy nén thông thường được điều khiển bằng dòng điện biến đổi từ sóng hình sin răng cưa nên hiệu suất thấp

Hiệu suất máy nén **DC Inverter** cao hơn **~25%** so với loại AC Inverter

DC Inverter sóng hình sin trơn phẳng



Động cơ máy nén được điều khiển bằng dòng điện biến đổi từ sóng hình sin 180° trơn phẳng nên động cơ hoạt động êm & hiệu quả

Động cơ quạt dàn nóng DC Inverter tiết kiệm điện năng

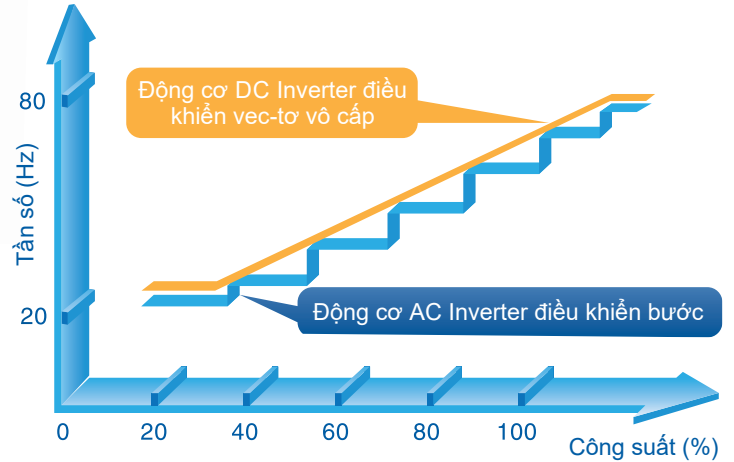
Động cơ DC Inverter quạt dàn nóng được điều khiển tốc độ theo nhiệt độ và áp suất hoạt động của hệ thống với mức tiêu thụ điện năng thấp nhất nhưng đạt hiệu quả cao nhất.



Với công nghệ điều khiển vec-tơ hệ thống có thể điều chỉnh tốc độ động cơ DC Inverter vô cấp với phạm vi rộng, phù hợp với công suất yêu cầu, tiết kiệm điện năng.



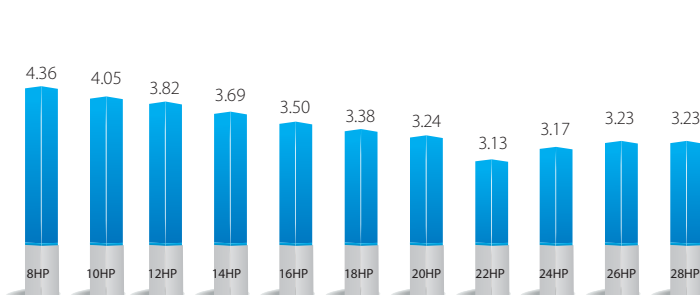
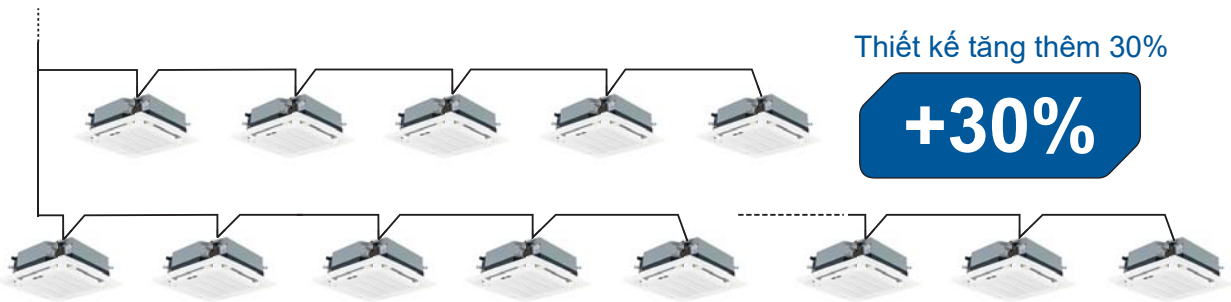
Quạt 3D khí động học cải tiến với hiệu suất cao, độ ồn thấp. Tự động điều chỉnh tốc độ theo nhiệt độ và áp suất ga hệ thống. Điều chỉnh áp suất gió theo không gian lắp đặt.



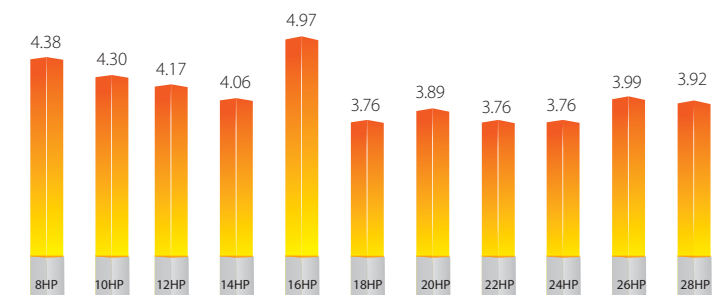
Hiệu quả trong đầu tư

Tổng công suất dàn nóng từ 8HP lên tới 112HP.

Kết nối tối đa 80 dàn lạnh. Đối với các công trình có hệ số làm việc không đồng thời cao, hệ thống cho phép thiết kế công suất lạnh vượt 130% công suất dàn nóng



Hiệu suất chế độ làm lạnh EER



Hiệu suất chế độ sưởi COP

Liên kết mô-đun

Liên kết dạng mô-đun linh hoạt

Gồm các mô-đun chuẩn 8; 10; 12; 14 ; 16; 18; 20; 22; 24; 26 & 28HP.

Các mô-đun đều sử dụng máy nén DC Inverter nên việc điều chỉnh công suất hiệu quả theo tải thực tế.



Liên kết 4 mô-đun 86HP÷112HP

Liên kết 3 mô-đun 58HP÷84HP

Liên kết 2 mô-đun 38HP÷56HP



Mô-đun chuẩn
8÷28HP



Mô-đun chuẩn
8÷28HP



Mô-đun chuẩn
8÷28HP



Mô-đun chuẩn
8÷28HP

Kiểm soát hoạt động thông minh

Các máy nén hoạt động luân phiên



Mô-đun số 1

Mô-đun số 2

Mô-đun số 3

Mô-đun số 4

Hoạt động của các mô-đun trong cụm dàn nóng khi xảy ra sự cố



Mô-đun số 1

Mô-đun số 2

Mô-đun số 3

Mô-đun số 4

- Máy nén của mô-đun bị sự cố, các máy nén còn lại vẫn có thể hoạt động.
- Khi mô-đun của cụm dàn nóng bị sự cố, các mô-đun còn lại vẫn có thể hoạt động.

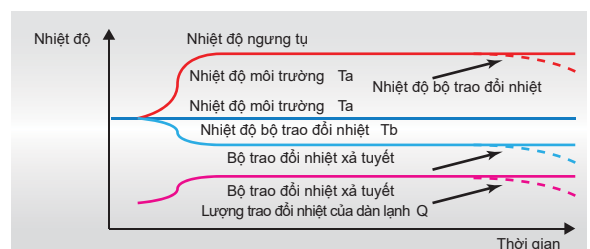
Công nghệ xả tuyết thông minh

Công nghệ xả tuyết thông minh cho phép phát hiện khi nào cần xả tuyết theo thông số gia nhiệt, có thể đảm bảo hiệu suất sưởi ấm cao và tăng hiệu suất, hệ thống RMV sẽ tính toán thời gian xả tuyết theo chênh lệch nhiệt độ gió vào và gió ra của dàn nóng.

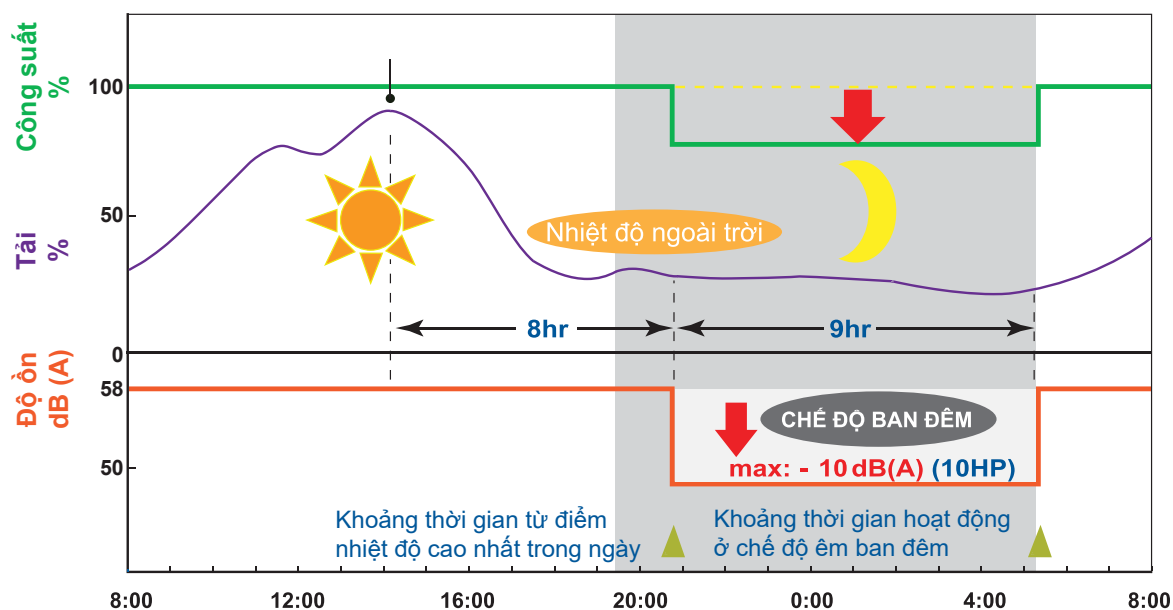
Khi tải đầy, hệ thống RMV sẽ phát hiện thời gian xả tuyết phù hợp theo chênh lệch nhiệt độ truyền nhiệt của dàn nóng.

Khi non tải, hệ thống RMV sẽ phát hiện thời gian xả tuyết phù hợp theo hiệu suất trao đổi nhiệt của dàn nóng.

Xả tuyết khi non tải



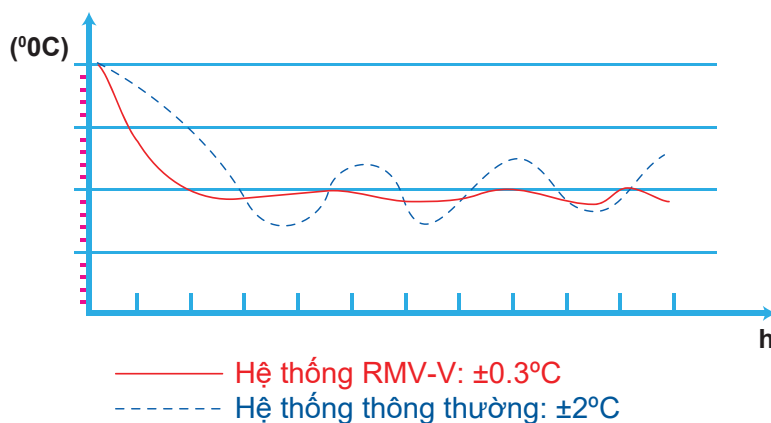
Chế độ vận hành êm vào ban đêm (Dàn nóng)



Hệ thống hoạt động thông minh với nhiều chương trình hoạt động êm vào ban đêm có thể giảm độ ồn hoạt động của dàn nóng xuống tới 46.8 dB(A) mang lại cảm giác thoải mái cho người sử dụng.



tạo cảm giác thoải mái



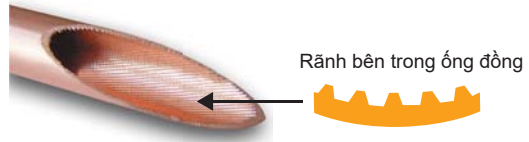
Giữ nhiệt độ phòng ổn định

- Van tiết lưu điện tử lắp cho từng dàn lạnh kết hợp với các cảm biến nhiệt độ nên hệ thống có thể duy trì nhiệt độ trong khoảng dung sai $\pm 0.3^{\circ}\text{C}$ so với $\pm 2^{\circ}\text{C}$ của các hệ thống điều hòa thông thường khác.
- Hệ thống được thiết kế với độ bay hơi ổn định ứng dụng bởi các công nghệ cân bằng làm tăng khả năng tách ẩm cho không gian điều hòa.
- Cùng với sự kết hợp chức năng tự động làm khô của dàn lạnh ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc, vi khuẩn tạo không gian sạch mang lại cảm giác thoải mái, dễ chịu cho người sử dụng.
- Đặc biệt rất thích hợp cho vùng khí hậu nhiệt đới ẩm như ở Việt Nam.

Bộ trao đổi nhiệt hiệu suất cao

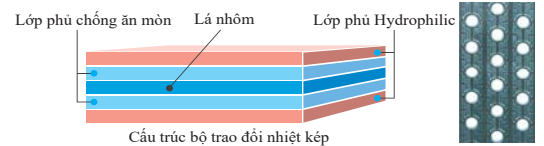
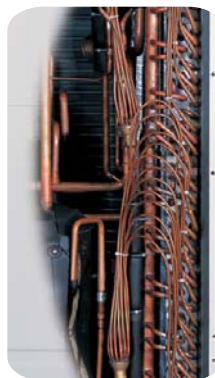


Bộ trao đổi nhiệt dàn nóng sử dụng ống đồng mới được thiết kế với rãnh bên trong giúp tăng diện tích trao đổi nhiệt lớn hơn, tăng khả năng trao đổi nhiệt, tăng hiệu suất hệ thống.



Khả năng chống ăn mòn cao Chống tác nhân gây ăn mòn

- Dàn trao đổi nhiệt với lá nhôm được phủ lớp Hydrophilic - màu xanh chống ăn mòn đặc biệt.
- Vỏ dàn nóng bằng thép mạ kẽm, sơn tĩnh điện chuyên dụng.
- Tăng tuổi thọ hệ thống, sử dụng được cho môi trường vùng biển cũng như môi trường có tính ăn mòn cao.



Lưu ý: Lắp đặt dàn nóng tại nơi có môi trường ăn mòn đặc biệt (Liên hệ với nhà sản xuất).

Công nghệ phát hiện chính xác áp suất môi chất lạnh

Cảm biến áp suất cao/thấp được sử dụng để theo dõi áp suất môi chất làm lạnh hệ thống trên thời gian thực, kết hợp với việc điều chỉnh tần số phù hợp giúp điều chỉnh áp suất môi chất lạnh ở trạng thái tối ưu, đảm bảo hoạt động ổn định của thiết bị.

Dàn nóng



Bảo vệ khi có sét

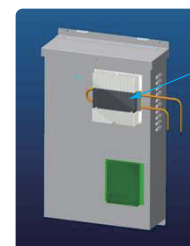
Dàn nóng được thiết kế với mô-đun được bảo vệ khi có sét, tăng cường chức năng bảo vệ chống nhiễu và chống sét của thiết bị, làm cho hệ thống hoạt động an toàn và ổn định.

Dàn nóng



Công nghệ làm mát bằng môi chất lạnh

Linh kiện IGBT trong bộ biến tần sẽ tạo ra nhiệt độ cao trong quá trình hoạt động. Nhiệt độ cao làm giảm độ ổn định và giảm tuổi thọ của linh kiện dẫn đến ảnh hưởng tới hoạt động của hệ thống. Khắc phục nhược điểm trên, hệ thống RMV sử dụng công nghệ làm mát bằng môi chất làm lạnh để giải nhiệt giúp thiết bị hoạt động ổn định và nâng cao tuổi thọ.



Sử dụng môi chất lạnh để giải nhiệt cho bộ IGBT



Rút ngắn thời gian thi công

- Hệ thống có kết cấu ống dạng đơn vì vậy thời gian lắp đặt nhanh, đơn giản.
- Thời điểm lắp đặt linh hoạt: có thể lắp đặt theo từng giai đoạn, cùng lúc xây dựng, sau xây dựng hoặc các hệ thống cải tạo.



Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng

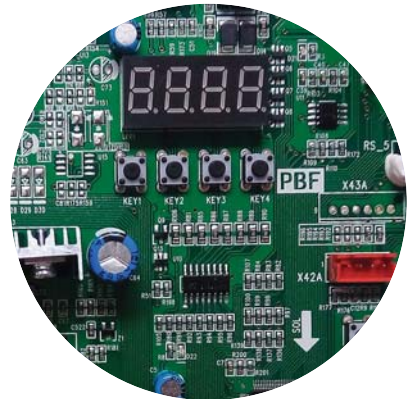
- Hệ thống có kết cấu gọn nhẹ dễ dàng tháo lắp.
- Với hệ thống mã lỗi chuẩn giúp dễ dàng xác định nguyên nhân và vị trí lỗi.

Công nghệ bảo vệ SMT của vi mạch điều khiển

Tất cả các board mạch điều khiển đều áp dụng công nghệ dùng vật liệu phủ kín trên bề mặt giúp hạn chế ảnh hưởng nhiễu điện từ, ngăn chặn ảnh hưởng bởi gió, cát, môi trường ẩm ướt, đảm bảo kéo dài tuổi thọ. Công nghệ bảo vệ SMT của vi mạch điều khiển.

Bảo vệ EMI Inverter và bảo vệ nhiệt độ

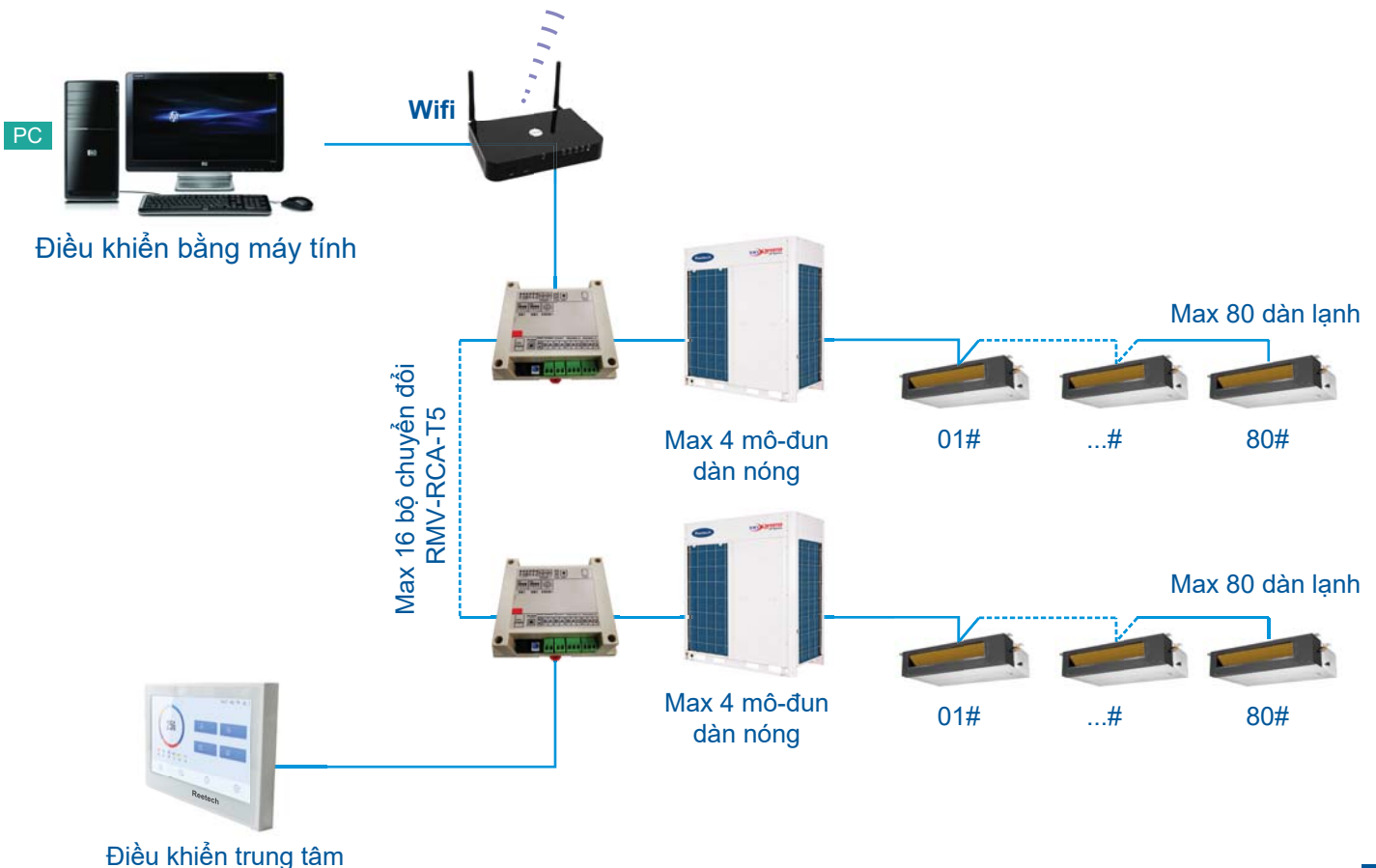
Hệ thống thông qua bộ biến tần của bộ điều khiển được nâng cấp, nó có thể điều chỉnh dòng điện phù hợp và bảo vệ EMI ở mức cao. Khi hệ thống phát hiện quá nhiệt của biến tần, nó có thể khởi động chức năng bảo vệ bộ biến tần để ngăn chặn hư hỏng.



Chẩn đoán và tự động sửa lỗi

Hệ thống với chức năng tự động chẩn đoán lỗi giúp sớm xác định nguyên nhân và vị trí lỗi, mã lỗi được hiển thị trên màn hình LED của PCB giúp sớm xác định nguyên nhân và vị trí lỗi

Hệ thống điều khiển đơn giản



Tiết kiệm không gian lắp đặt



Hệ Chiller



Hệ RMV-V

Hệ thống RMV-V được thiết kế với kết cấu gọn nhẹ nên thường lắp đặt trên tầng mái.



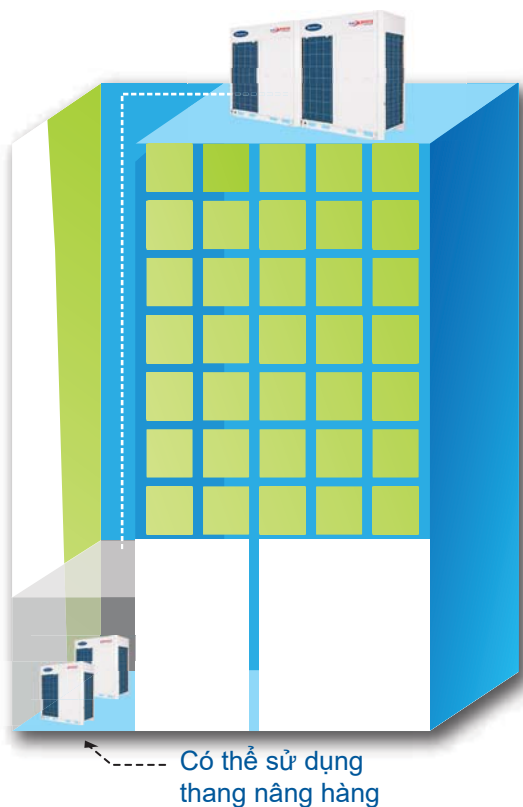
Hệ cục bộ

Hệ RMV-V

Hệ thống RMV-V không cần phòng đặt máy do đó tiết kiệm được không gian và không làm mất mỹ quan của tòa nhà như các hệ điều hòa không khí truyền thống khác.

Phát huy tính cơ động

- Các mô-đun có kết cấu gọn, nhẹ thuận tiện cho việc di chuyển và lắp đặt.
- Tiết kiệm diện tích tối đa cho việc lắp đặt dàn nóng.



Dàn nóng lắp đặt linh hoạt

- Dàn nóng RMV T series với áp suất tĩnh bên ngoài cao lên tới 80Pa, có thể lắp thêm ống gió thải cho dàn nóng đối với trường hợp bị hạn chế không gian lắp đặt.

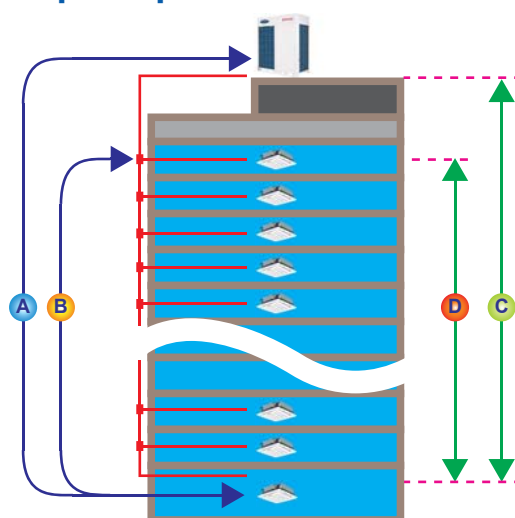
Tiêu chuẩn ESP: 20Pa
(Đặt hàng ESP: $20 \div 82Pa$).



Áp suất tĩnh 82Pa

Cho phép lắp đặt ống ga dài, chênh lệch độ cao lớn

- A** Chiều dài tương đương lớn nhất giữa dàn nóng và dàn lạnh 165m.
- B** Chiều dài lớn nhất từ bộ chia ga đầu tiên đến dàn lạnh xa nhất 90m
- C** Chênh lệch độ cao giữa dàn nóng và dàn lạnh 110m (*)
- D** Độ cao chênh lệch lớn nhất giữa hai dàn lạnh 30m
Tổng chiều dài đường ống $\leq 1000m$.



(*) Độ cao chênh lệch giữa dàn nóng và dàn lạnh $>50m$ không khuyến khích áp dụng, với các trường hợp riêng biệt cần được sự chấp thuận của nhà sản xuất (khi dàn nóng ở trên các dàn lạnh)

PHẦN 3 - THÔNG SỐ KỸ THUẬT

DÀN LẠNH TREO TƯỜNG

- ♦ Hoạt động êm.
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Kiểu dáng hiện đại, thanh lịch.
- ♦ Dây công suất rộng từ 1.8 ÷ 7.1kW.
- ♦ Tích hợp bơm nước ngưng tụ (tùy chọn).



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	18T-T5A	22T-T5A	28T-T5A	36T-T5A	45T-T5A	50T-T5A	56T-T5A	71T-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz							
Công suất lạnh		kW	1.8	2.2	2.8	3.6	4.5	5.0	5.6	7.1
		Btu/h	6,100	7,500	9,500	12,200	15,300	17,100	19,100	24,200
Công suất sưởi		kW	2.2	2.5	3.2	4.0	5.0	5.6	6.3	8.0
		Btu/h	7,500	8,500	10,900	13,600	17,000	19,100	21,400	27,200
Điện năng tiêu thụ		W	30			40	50			
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	550/504/435			650/596/514	750/678/642			
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	38/36/33			40/38/35	44/41/39			
Kích thước máy RxCxS		mm	770×250×180			806×292×182	903×292×182			
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	8			9.5	10.5			
Ống gas	Lỏng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ9.5			Φ6.4/Φ9.5	Φ6.4/Φ12.7			
Ống nước xả (OD)		mm	Φ16							

DÀN LẠNH GẮN TRẦN ĐA HƯỚNG THỜI

- ♦ Độ ồn thấp
- ♦ Dây công suất từ 2.8 - 16.0kW.
- ♦ Gió thổi lan tỏa rộng.
- ♦ Quạt 3D xoắn hoạt động êm, hiệu quả.
- ♦ Kiểu dáng sang trọng, thiết kế gọn nhẹ, lắp đặt dễ dàng.
- ♦ Tích hợp bơm nước ngưng tụ, cột áp của bơm lên tới 750mm.



Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	28GR-T5A	36GR-T5A	45GR-T5A	50GR-T5A	56GR-T5A	63GR-T5A	71GR-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz						
Công suất lạnh		kW	2.8	3.6	4.5	5.0	5.6	6.3	7.1
		Btu/h	9,500	12,200	15,300	17,100	19,100	21,400	24,200
Công suất sưởi		kW	3.2	4.0	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0
		Btu/h	10,900	13,600	17,000	19,100	21,400	24,200	27,200
Điện năng tiêu thụ		W	80		80			100	
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	750/672/609			850/710/640			1200/1008/870
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	36/33/32			37/35/33			37/35/33
Kích thước máy RxCxS		mm	840x230x840						
Kích thước panel RxCxS		mm	950x30x950						
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	27/6						
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ12.7					Φ9.5/Φ15.9	
Ống nước xả (OD)		mm	Φ32(ID Φ25,OD Φ32)						

RMV-V		-	80GR-T5A	90GR-T5A	100GR-T5A	112GR-T5A	125GR-T5A	140GR-T5A	160GR-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz						
Công suất lạnh		kW	8.0	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0
		Btu/h	27,200	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500
Công suất sưởi		kW	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0	18.0
		Btu/h	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500	61,400
Điện năng tiêu thụ		W	100	150	150	150	150	150	150
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	1200/1008/870	1800/1008/870	1800/1008/870				
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	37/35/33	40/38/35	40/38/35				
Kích thước máy RxCxS		mm	840x230x840	840x300x840	840x300x840				
Kích thước panel RxCxS		mm	950x30x950	950x30x950	950x30x950				
Trọng lượng d.lạnh/ panel		Kg	27/6	35/6	35/6				
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ9.5/Φ15.9	Φ9.5/Φ15.9	Φ9.5/Φ15.9				
Ống nước xả (OD)		mm	Φ32(ID Φ25,OD Φ32)						

DÀN LẠNH ÁP TRẦN HOẶC ĐẶT SÀN

- ♦ Hoạt động êm.
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Dãy công suất rộng từ 2.8 ÷ 14.0 kW.
- ♦ Kiểu dáng trang nhã, lắp đặt linh hoạt có thể treo áp trần hoặc đặt sàn.
- ♦ Góc gió thổi lớn, khả năng lan tỏa rộng.



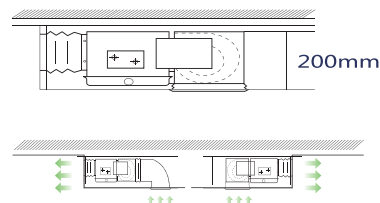
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	45U-T5A	50U-T5A	56U-T5A	63U-T5A	71U-T5A	80U-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz					
Công suất lạnh		kW	4.5	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0
		Btu/h	15,300	17,100	19,100	21,400	24,200	27,200
Công suất sưởi		kW	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0	9.0
		Btu/h	17,000	19,100	21,400	24,200	27,200	30,700
Điện năng tiêu thụ		W	102	102	102	149	149	149
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	960/920/830	960/920/830	960/920/830	1200/1120/1010	1200/1120/1010	1200/1120/1010
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	44/42/39	44/42/39	44/42/39	46/44/41	46/44/41	46/44/41
Kích thước máy RxCxS		mm	1055×235×675					
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	24			25		
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ12.7			Φ9.5/Φ15.9		
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)					

RMV-V	-	90U-T5A	100U-T5A	112U-T5A	125U-T5A	140U-T5A
Điện nguồn	-	1P/ 220V / 50Hz				
Công suất lạnh	kW	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0
	Btu/h	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700
Công suất sưởi	kW	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0
	Btu/h	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500
Điện năng tiêu thụ	W	158	158	235	235	235
Lưu lượng gió (H/M/L)	m³/h	1600/1500/1390	1600/1500/1390	1600/1500/1390	2000/1900/1680	2000/1900/1680
Độ ồn (H/M/L)	dB(A)	50/48/45	50/48/45	52/50/47	52/50/47	52/50/47
Kích thước máy RxCxS	mm	1275×235×675		1635×235×675		
Trọng lượng dàn lạnh	Kg	29		38		
Ống gas	Lồng/Hơi	mm				
Ống nước xả (OD)	mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)				

DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT THẤP

- ♦ Hoạt động êm.
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Thiết kế nhỏ gọn, chiều dày chỉ 200mm thích hợp lắp đặt trong không gian chật hẹp.
- ♦ Dây công suất rộng từ 1.8 ÷ 8.0kW.
- ♦ Gió hồi có thể được lấy từ phía sau hoặc phía dưới đáy.
- ♦ Tích hợp bơm nước ngưng tự, cột áp bơm lên tới 750mm, thuận tiện cho việc lắp đặt.



Thông số kỹ thuật

RMV-V	-	18EA-T5A	22EA-T5A	28EA-T5A	36EA-T5A	45EA-T5A
Điện nguồn	-	1P/ 220V / 50Hz				
Công suất lạnh	kW	1.8	2.2	2.8	3.6	4.5
	Btu/h	6,100	7,500	9,500	12,200	15,300
Công suất sưởi	kW	2.2	2.5	3.2	4.0	5.0
	Btu/h	7,500	8,500	10,900	13,600	17,000
Điện năng tiêu thụ	W	36	36	36	60	82
Lưu lượng gió (H/M/L)	m³/h	520/426/340	520/426/340	520/426/340	600/553/465	850/718/577
Áp suất tĩnh	Pa	0~12				
Độ ồn (H/M/L)	dB(A)	32/27/24	32/27/24	32/27/24	35/29/26	39/32/29
Kích thước máy RxCxS	mm	700×200×450				920×200×450
Trọng lượng dàn lạnh	Kg	14			15	19
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ9.5	Φ6.4/Φ9.5	Φ6.4/Φ9.5	Φ6.4/Φ12.7
Ống nước xả (OD)	mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)				

RMV-V		-	50EA-T5A	56EA-T5A	63EA-T5A	71EA-T5A	80EA-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz				
Công suất lạnh		kW	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0
		Btu/h	17,100	19,100	21,400	24,200	27,200
Công suất sưởi		kW	5.6	6.3	7.1	8.0	9.0
		Btu/h	19,100	21,400	24,200	27,200	30,700
Điện năng tiêu thụ		W	82	82	89	136	136
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	850/718/577	850/718/577	1200/950/776	1250/988/875	1250/988/875
Áp suất tĩnh		Pa	0~12				
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	39/32/29	39/32/29	39/34/29	41/37/32	41/37/32
Kích thước máy RxCxS		mm	920×200×450			1,300×200×450	
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	19			31	33
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ12.7			Φ9.5/Φ15.9	
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)				

DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT TRUNG BÌNH

- ◆ Hoạt động êm.
- ◆ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ◆ Tích hợp van tiết lưu điện tử
- ◆ Dây công suất rộng từ 4.5 ÷ 16.0kW.
- ◆ Tích hợp bơm nước ngưng tụ, cột áp của bơm 750 mm
- ◆ Gió hồi có thể được lấy từ phía sau hoặc phía dưới đáy
- ◆ Có thể lắp đặt cho nhiều phòng mà chỉ cần 1 dàn lạnh



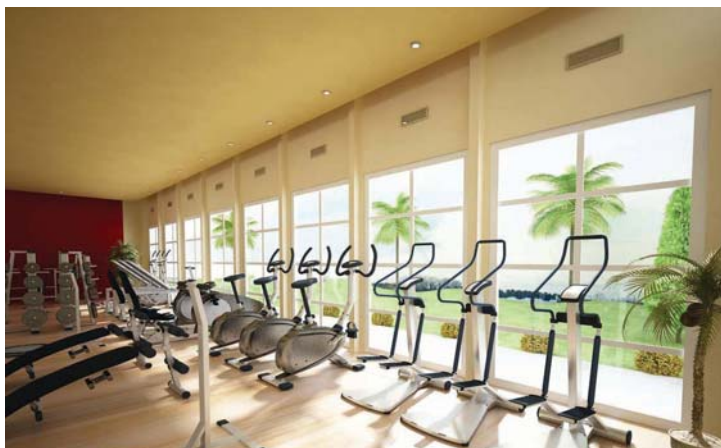
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	45E-T5A	50E-T5A	56E-T5A	63E-T5A	71E-T5A	80E-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz					
Công suất lạnh		kW	4.5	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0
		Btu/h	15,300	17,100	19,100	21,400	24,200	27,200
Công suất sưởi		kW	5.0	5.6	6.3	7.1	8.0	9.0
		Btu/h	17,000	19,100	21,400	24,200	27,200	30,700
Điện năng tiêu thụ		W	110	110	110	160	160	160
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	900/661/564			1100/760/675		
Áp suất tĩnh		Pa	0~30			0~50		
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	43/33/30			46/37/35		
Kích thước máy RxCxS		mm	920×210×570					
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	23			26		
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ6.4/Φ12.7			Φ9.5/Φ15.9		
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)					

RMV-V		-	90E-T5A	100ET5A	112E-T5A	125E-T5A	140E-T5A	160E-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz					
Công suất lạnh		kW	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0
		Btu/h	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500
Công suất sưởi		kW	10.0	11.2	12.5	14.0	16.0	18.0
		Btu/h	34,100	38,200	42,600	47,700	54,500	61,400
Điện năng tiêu thụ		W	330			390		
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	1700/1374/1175			1400/1548/2200		
Áp suất tĩnh		Pa	0~80			0~100		
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	50/44/41			54/46/43		
Kích thước máy RxCxS		mm	1,140x270x710			1,200×300×800		
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	36			46		
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ9.5/Φ15.9					
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)					

DÀN LẠNH ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ ÁP SUẤT CAO

- ♦ Ngoại áp suất tĩnh 50 ÷ 300 Pa
- ♦ Bảo trì, bảo dưỡng dễ dàng.
- ♦ Dây công suất rộng từ 6.3 ÷ 56.0kW.
- ♦ Có thể lắp đặt nhiều phòng mà chỉ cần 1 dàn lạnh
- ♦ Đáp ứng đa dạng cho các loại không gian điều hòa



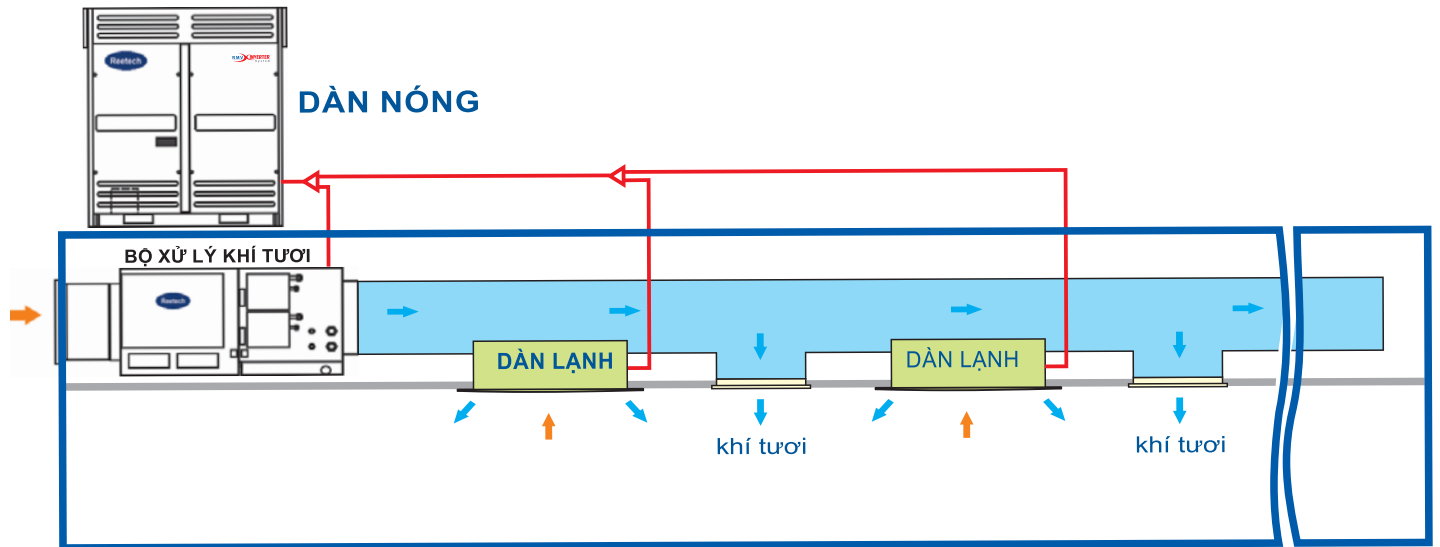
Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	63H-T5A	71H-T5A	80H-T5A	90H-T5A	100H-T5A	112H-T5A	125H-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz						
Công suất lạnh		kW	6.3	7.1	8.0	9.0	10.0	11.2	12.5
		Btu/h	21,400	24,200	27,200	30,700	34,100	38,200	42,600
Công suất sưởi		kW	7.1	8.0	9.0	10.0	11.2	12.5	14.0
		Btu/h	24,200	27,200	30,700	34,100	38,200	42,600	47,700
Điện năng tiêu thụ		W	280			420	420	420	420
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	1260/1090/1005			1860/1785/1711	1860/1785/1711	2020/1940/1858	2150/2064/1978
Áp suất tĩnh		Pa	50~196						
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	50/48/46			53/51/49			
Kích thước máy RxCxS		mm	850×380×590			920×210×570			920×210×570
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	49			58			
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ9.5/Φ15.9			Φ9.5/Φ19.1			
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)						

RMV-V		-	140H-T5A	160H-T5A	220H-T5A	250H-T5A	280H-T5A	400H-T5A	450H-T5A	560H-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz							
Công suất lạnh		kW	14.0	16.0	22.0	25.0	28.0	40.0	45.0	56.0
		Btu/h	47,700	54,500	75,000	85,300	95,500	136,400	153,500	191,100
Công suất sưởi		kW	16.0	18.0	24.0	27.0	30.0	42.0	47.0	58.0
		Btu/h	54,500	61,400	81,900	92,100	102,300	143,300	160,300	197,900
Điện năng tiêu thụ		W	420	420	1100	1100	1100	1550	1550	2250
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	2300/2208/2116		2500	2800	3000	4000	6000	6000
Áp suất tĩnh		Pa	50~196		200			200	300	300
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	53/51/49		53			56	56	60
Kích thước máy RxCxS		mm	920×210×570		1365x470x755			1770x650x760		
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	58		120			220		
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ9.5/Φ19.1		Φ9.5/Φ25.4			Φ12.7/Φ28.6		
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25(ID Φ20,OD Φ25)							

BỘ XỬ LÝ KHÔNG KHÍ TƯƠI

- ♦ Bộ xử lý không khí tươi và các dàn lạnh có thể lắp trên cùng một hệ thống đơn lẻ
- ♦ Tăng tính linh hoạt trong thiết kế

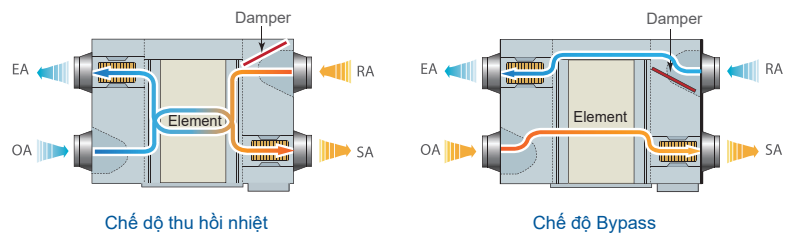
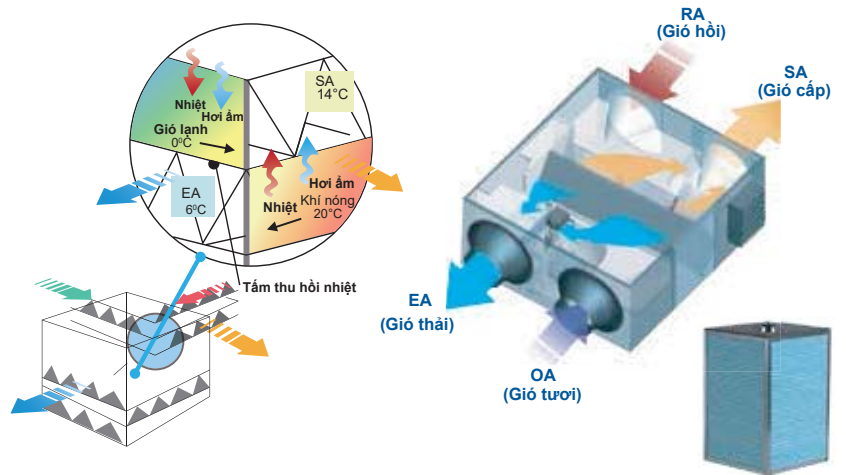


Thông số kỹ thuật

RMV-V		-	140P-T5A	160P-T5A	220P-T5A	250P-T5A	280P-T5A	400P-T5A	450P-T5A	560P-T5A
Điện nguồn		-	1P/ 220V / 50Hz							
Công suất lạnh		kW	15.5	16.0	22.0	25.0	28.0	40.0	45.0	56.0
		Btu/h	52,900	54,500	75,000	85,500	95,500	136,400	153,500	191,100
Công suất sưởi		kW	10.0	10.0	20.0	20.0	20.0	28.0	28.0	39.0
		Btu/h	34,100	34,100	68,200	68,200	68,200	27,200	27,200	133,100
Lưu lượng gió (H/M/L)		m³/h	2,050	2,050	2,800	2,800	3,000	4,000	6,000	6,000
Áp suất tĩnh		Pa	130~196	130~196	200	200	200	200	300	300
Độ ồn (H/M/L)		dB(A)	45/41/39	53/51/49	53	53	53	56	56	60
Kích thước máy RxCxS		mm	1,200x380x590		1,365x470x755			1,770x650x760		
Trọng lượng dàn lạnh		Kg	58		120			200	220	
Ống gas	Lồng/Hơi	mm	Φ9.5/Φ15.9		Φ9.5/Φ25.4			Φ9.5/Φ25.4	Φ12.7/Φ28.6	
Ống nước xả (OD)		mm	Φ25							

BỘ THU HỒI NHIỆT

- ♦ Giải pháp tối ưu tái sử dụng năng lượng mất đi trong quá trình thông gió.
- ♦ Ổn định nhiệt độ cho không gian điều hòa.
- ♦ Tiết kiệm điện năng sử dụng cho hệ thống điều hòa không khí.



Thông số kỹ thuật

Model	Lưu lượng gió (m3/h)	Áp suất tĩnh (Pa)	Hiệu suất làm lạnh (%)		Hiệu suất sưởi (%)		Độ ồn dB(A)	Điện năng tiêu thụ (W)	Dòng điện (A)	Điện nguồn (V)	Kích thước LxHxW(mm)	Trọng lượng (kg)
			Thu hồi nhiệt	Thu hồi enthalpy	Thu hồi nhiệt	Thu hồi enthalpy						
RHR01-Q5	850/1000/1000	85/95/120	75/70/70	53/51/51	85/82/82	71/67/67	42/44/45	490/520/550	2.2/2.4/2.7	220V-50Hz	1265x390x1215	100
RHR02-Q5	1400/1700/2000	70/80/105	73/68/68	53/51/51	81/77/75	67/64/61	46/48/52	930/1050/1310	4.5/5.0/6.3	220V-50Hz	1270x475x1240	175
RHR03-Q5	1800/2500/3000	70/85/150	76/70/70	68/61/58	88/85/82	79/74/71	45/45/52	1010/1460/1900	4.7/6.8/8.7	220V-50Hz	1270x660x1870	198
RHR04-Q5	1800/2500/4000	70/85/125	74/68/68	68/61/51	88/85/78	79/74/65	45/45/58	1010/1460/1940	4.7/6.8/5.3	220V-50Hz	1430x660x2020	290
RHR05-Q5	1800/2500/5000	70/85/95	76/70/70	68/61/57	88/85/82	79/74/71	45/45/59	1010/1460/1990	4.7/6.8/7.3	220V-50Hz	1430x860x1840	360
RHR06-Q5	1800/2500/6000	70/85/120	74/68/68	68/61/58	88/85/84	79/74/70	45/45/60	1010/1460/1980	4.7/6.8/7.8	220V-50Hz	1430x860x2170	390

Model	Lưu lượng gió (m3/h)	Áp suất tĩnh Pa		Hiệu suất làm lạnh (%)		Hiệu suất sưởi (%)		Công suất động cơ (kW)		Độ ồn dB (A)	Nguồn điện	Kích thước (LxHxW)	Trọng lượng (kg)
		Gió cấp	Gió thải	Thu hồi nhiệt	Thu hồi enthalpy	Thu hồi nhiệt	Thu hồi enthalpy	Gió cấp	Gió thải				
RHR10-Q5	1000	90	90	61	52	72	60	0.2	0.2	53	220V - 50Hz	1105x500x1260	122
RHR15-Q5	1500	110	110	59	51	71	59	0.3	0.3	53	220V - 50Hz	1400x500x1420	151
RHR20-Q5	2000	120	120	61	53	73	61	0.45	0.45	55	220V - 50Hz	1400x500x1420	166
RHR25-Q5	2500	110	110	58	50	70	58	0.55	0.55	56	380V - 3N - 50Hz	1400x660x1730	193
RHR30-Q5	3000	100	100	59	51	71	59	0.55	0.55	58	380V - 3N - 50Hz	1735x660x1730	222
RHR40-Q5	4000	110	110	57	50	69	58	1	1	59	380V - 3N - 50Hz	2050x660x1730	252
RHR50-Q5	5000	100	100	57	50	69	58	1.5	1.5	62	380V - 3N - 50Hz	1735x850x2360	282
RHR60-Q5	6000	100	100	59	51	71	59	0.55x2	0.55x2	62	380V - 3N - 50Hz	1735x1320x1730	444
RHR80-Q5	8000	110	110	57	50	69	58	1x2	1x2	63	380V - 3N - 50Hz	2050x1320x1730	504
RHR105-Q5	10500	100	100	57	50	69	58	1.5x2	1.5x2	66	380V - 3N - 50Hz	1735x1700x2360	538



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG

Loại 1 mô-đun RMV-Vxxx-T5A

RMV-V		-	252-T5A	280-T5A	335-T5A	400-T5A	450-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz				
Công suất		HP	8	10	12	14	16
Công suất lạnh		kW	25.2	28	33.5	40	45
		Btu/h	87,000	95,500	114,300	136,500	153,500
Công suất sưởi		kW	27	31.5	37.5	45	50
		Btu/h	92,100	107,500	127,900	153,500	170,600
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	5.78	6.92	8.76	10.85	12.84
	Sưởi	kW	6.16	7.33	8.99	11.07	12.60
EER(kW/kW)		-	4.36	4.05	3.82	3.69	3.50
IPLV(kW/kW)		-	9.50	9.30	9.10	8.90	8.75
COP (kW/kW)		-	4.38	4.30	4.17	4.06	4.97
Lưu lượng gió		m³/h	11,000	11,000	11,500	13,500	14,000
Độ ồn		dB(A)	58	58	58	60	61
Kích thước dàn nóng		mm	930×780×1740	930×780×1740	930×780×1740	1310×780×1740	1310×780×1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	225	225	235	270	270
Môi chất lạnh	Loại	-			R410A		
	Lượng nạp	Kg	9	9	10	12	12
Ống gas	Lỏng	mm	Ø12.7				
	Hơi	mm	Ø25.4				
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)				
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165				



RMV-V		-	504-T5A	560-T5A	615-T5A	680-T5A	730-T5A	785-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz					
Công suất		HP	18	20	22	24	26	28
Công suất lạnh		kW	50.4	56.0	61.5	68.0	73.0	78.5
		Btu/h	171,900	191,000	209,800	232,000	249,000	267,800
Công suất sưởi		kW	56	63	69	75	81.5	87.5
		Btu/h	191,000	214,900	235,400	255,900	278,100	298,500
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	14.90	17.27	19.64	21.46	22.61	24.33
	Sưởi	kW	14.90	16.19	18.37	19.97	20.40	22.30
EER(kW/kW)		-	3.38	3.24	3.13	3.17	3.23	3.23
IPLV(kW/kW)		-	8.60	8.55	8.45	8.45	8.40	8.35
COP (kW/kW)		-	3.76	3.89	3.76	3.76	3.99	3.92
Lưu lượng gió		m³/h	15,500	19,000	19,000	23,000	26,000	26,000
Độ ồn		dB(A)	61	63	63	64	64	65
Kích thước dàn nóng		mm	1310×780×1740	1310×780×1740	1310×780×1740	1580×780×1740	1580×780×1740	1580×780×1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	330	350	350	380	380	400
Môi chất lạnh		Loại	R410A					
		Lượng nạp	Kg	14	14	16	16	16
Ống gas		Lồng	mm	Ø19.1				
		Hơi	mm	Ø28.6				
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)					
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165					

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lồng/hoi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính

(tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 40 - 43)

1. Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.

2. Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG

Loại kết nối 2 mô-đun RMV-Vxxx-T5A

RMV-V		-	850-T5A	900-T5A	954-T5A	1008-T5A	1065-T5A	1119-T5A	1175-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp		-	16+14	16+16	16+18	18+18	22+16	22+18	22+20
Công suất		HP	30	32	34	36	38	40	42
Công suất lạnh	kW		85.0	90.0	95.4	100.8	106.5	111.9	117.5
	Btu/h		290,000	307,000	325,400	343,800	363,300	381,700	400,800
Công suất sưởi	kW		95	100	106	112	119	125	132
	Btu/h		324,100	341,200	361,600	382,000	406,000	426,400	450,300
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	23.69	25.68	27.74	29.80	32.48	34.54	36.91
	Sưởi	kW	23.67	25.20	27.50	29.80	30.97	33.27	34.56
EER(kW/kW)		-	3.59	3.50	3.44	3.38	3.28	3.24	6.37
COP (kW/kW)		-	4.01	3.97	3.85	3.76	3.84	3.76	3.82
Lưu lượng gió		m³/h	13,500+14,000	14,000+14,000	14,000+15,500	15,500+15,500	19,000+14,000	19,000+15,500	19,000+19,000
Kích thước dàn nóng		mm	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740	(1310+1310) x780x1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	270+270	270+270	270+330	350+330	350+270	350+330	350+350
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	12+12	12+12	12+14	14+14	16+12	16+14	16+14
Ống gas	Lồng	mm	Ø19.05						
	Hơi	mm	Ø38.1						
Dàn lạnh kết nối tối đa		Cái	51	54	57	60	63	66	69
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165						

RMV-V		-	1230-T5A	1289-T5A	1345-T5A	1400-T5A	1465-T5A	1515-T5A	1570-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp		-	22+22	28+18	28+20	28+22	28+24	28+26	28+28
Công suất		HP	44	46	48	50	52	54	56
Công suất lạnh	kW		123.0	128.9	134.5	140.0	146.5	151.5	157.0
	Btu/h		419,600	439,700	458,800	477,600	499,800	516,800	535,600
Công suất sưởi	kW		138	143.5	150.5	156.5	162.5	169	175
	Btu/h		470,800	489,500	513,400	533,900	554,400	576,600	597,000
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	39.28	39.23	41.6	43.97	45.79	46.94	48.66
	Sưởi	kW	36.74	37.2	38.49	40.67	42.27	42.7	44.6
EER(kW/kW)		-	6.26	6.61	6.47	6.36	6.4	6.46	6.46
COP (kW/kW)		-	3.76	3.86	3.91	3.85	3.84	3.96	3.92
Lưu lượng gió		m³/h	19,000+19,000	26,000+15,500	26,000+19,000	26,000+19,000	26,000+23,000	26,000+26,000	26,000+26,000
Kích thước dàn nóng		mm	(1310+1310) x780x1740	(1580+1310) x780x1740	(1580+1310) x780x1740	(1580+1310) x780x1740	(1580+1580) x780x1740	(1580+1580) x780x1740	(1580+1580) x780x1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	350+350	400+330	400+350	400+350	400+380	400+380	400+400
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	16+16	16+14	16+14	16+16	16+16	16+16	16+16
Ống gas	Lồng	mm	Ø19.05						
	Hơi	mm	Ø38.1						
Dàn lạnh kết nối tối đa		Cái	72	75	78	80	80	80	80
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165						

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lồng/hoi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính (tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 40 - 43)

- Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.
- Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG

Loại kết nối 3 mô-đun RMV-Vxxx-T5A

RMV-V		-	1630-T5A	1680-T5A	1734-T5A	1790-T5A	1845-T5A	1904-T5A	1960-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp		-	22+22+14	22+22+16	22+22+18	22+22+20	22+22+22	28+22+18	28+22+20
Công suất		HP	58	60	62	64	66	68	70
Công suất lạnh		kW	163.0	168.0	173.4	179.0	184.5	190.4	196.0
		Btu/h	556100	573,100	591,500	610,600	629,400	649,500	668,600
Công suất sưởi		kW	183	188	194	201	207	212.5	219.5
		Btu/h	624300	641,400	661,800	685,700	706,200	724,900	748,800
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	50.13	52.12	54.18	56.55	58.92	58.87	61.24
	Sưởi	kW	47.81	49.34	51.64	52.93	55.11	55.57	56.86
EER(kW/kW)		-	3.25	3.22	3.20	3.17	3.13	3.23	3.20
COP (kW/kW)		-	3.83	3.81	3.76	3.80	3.76	3.82	3.86
Lưu lượng gió		m³/h	19,000+19,000 +14,000	19,000+19,000 +14,000	19,000+19,000 +15,500	19,000+19,000 +19,000	19,000+19,000 +19,000	26,000+19,000 +15,500	26,000+19,000 +19,000
Kích thước dàn nóng		mm	(1310+1310 +1310)x780x1740	(1310+1310+ 1310)x780x1740	(1310+1310+ 1310)x780x1740	(1310+1310+ 1310)x780x1740	(1310+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1310+ 1310)x780x1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	350+350+270	350+350+270	350+350+330	350+350+350	350+350+350	400+350+330	400+350+350
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	16+16+12	16+16+12	16+16+14	16+16+14	16+16+16	16+16+14	16+16+14
Ống gas	Lồng	mm	Ø22.2						
	Hơi	mm	Ø41.2						
Dàn lạnh kết nối tối đa		Cái	80						
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165						

RMV-V	-	2015-T5A	2074-T5A	2130-T5A	2185-T5A	2250-T5A	2300-T5A	2355-T5A
Điện nguồn	-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp	-	28+22+22	28+28+18	28+28+20	28+28+22	28+28+24	28+28+26	28+28+28
Công suất	HP	72	74	76	78	80	82	84
Công suất lạnh	kW	201.5	207.4	213.0	218.5	225.0	230.0	235.5
	Btu/h	687,400	707,500	726,600	745,400	767,600	784,600	803,400
Công suất sưởi	kW	225.5	231	238	244	250	256.5	262.5
	Btu/h	769,300	788,000	811,900	832,400	852,900	875,100	895,500
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	63.61	63.56	65.93	68.3	70.12	71.27
	Sưởi	kW	59.04	59.5	60.79	62.97	64.57	66.9
EER(kW/kW)	-	3.17	3.26	3.23	3.20	3.21	3.23	3.23
COP (kW/kW)	-	3.82	3.88	3.92	3.87	3.87	3.95	3.92
Lưu lượng gió	m³/h	26,000+19,000 +19,000	26,000+26,000 +15,500	26,000+26,000 +19,000	26,000+26,000 +19,000	26,000+26,000 +23,000	26,000+26,000 +26,000	26,000+26,000 +26,000
Kích thước dàn nóng	mm	(1580+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+ 1580)x780x1740	(1580+1580+ 1580)x780x1740	(1580+1580+ 1580)x780x1740
Trọng lượng dàn nóng	Kg	400+350+350	400+400+330	400+400+350	400+400+350	400+400+380	400+400+380	400+400+400
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A					
	Lượng nạp	Kg	16+16+16	16+16+14	16+16+14	16+16+16	16+16+16	16+16+16
Ống gas	Lồng	mm	Ø22.2	Ø22.2	Ø22.2	Ø22.2	Ø22.2	Ø22.2
	Hơi	mm	Ø41.2	Ø44.5	Ø44.5	Ø44.5	Ø44.5	Ø44.5
Dàn lạnh kết nối tối đa	Cái	80						
Chiều cao đường ống tối đa	mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa	mm	165						

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lồng/hoi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính (tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 40 - 43)

- Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.
- Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt; chiều dài đường ống ga 5m, chênh lệch độ cao 0m.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG

Loại kết nối 4 mô-đun RMV-Vxxxx-T5A

RMV-V		-	2295-T5A	2460-T5A	2519-T5A	2575-T5A	2630-T5A	2689-T5A	2745-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp		HP	22+22+22+20	22+22+22+22	28+22+22+18	28+22+22+20	28+22+22+22	28+28+22+18	28+28+22+20
Công suất		kW	86	88	90	92	94	96	98
Công suất lạnh		Btu/h	229.5	246.0	251.9	257.5	263.0	268.9	274.5
		kW	782,900	839,200	859,300	878,400	897,200	917,300	936,400
Công suất sưởi		kW	257	276	281.5	288.5	294.5	300	307
		Btu/h	876,800	941,600	960,300	984,200	1,004,700	1,023,400	1,047,300
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	71.76	78.56	78.51	80.88	83.25	83.2	85.57
	Sưởi	kW	67.71	73.48	73.94	75.23	77.41	77.87	79.16
EER(kW/kW)		-	3.20	3.13	3.21	3.18	3.16	3.23	3.21
COP (kW/kW)		-	3.80	3.76	3.81	3.83	3.80	3.85	3.88
Lưu lượng gió		m³/h	19,000+19,000 +19,000+19,000	19,000+19,000 +19,000+19,000	26,000+19,000 +19,000+15,500	26,000+19,000 +19,000+19,000	26,000+19,000 +19,000+19,000	26,000+26,000 +19,000+15,500	26,000+26,000 +19,000+19,900
Kích thước dàn nóng		mm	(1310+1310+1310+ 1310)x780x1740	(1310+1310+1310+ 1310)x780x1740	(1310+1310+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1310+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1310+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1310+ 1310)x780x1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	350+350+350+350	350+350+350+350	400+350+350+330	400+350+350+350	400+350+350+350	400+400+350+330	400+400+350+350
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	16+16+16+14	16+16+16+16	16+16+16+14	16+16+16+14	16+16+16+16	16+16+16+14	16+16+16+14
Ống gas	Lồng	mm	Ø22.2					Ø28.6	
	Hơi	mm	Ø44.5					Ø54.0	
Dàn lạnh kết nối tối đa		Cái	80						
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165						

RMV-V		-	2800-T5A	2859-T5A	2915-T5A	2970-T5A	3035-T5A	3084-T5A	3140-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz						
Module kết hợp		-	28+28+22+22	28+28+28+18	28+28+28+20	28+28+28+22	28+28+28+24	28+28+28+26	28+28+28+28
Công suất		HP	100	102	104	106	108	110	112
Công suất lạnh		kW	280.0	285.9	291.5	297.0	303.5	308.5	314.0
		Btu/h	955,200	975,300	994,400	1,013,200	1,035,400	1,052,400	1,071,200
Công suất sưởi		kW	313	318.5	325.5	331.5	337.5	344	350
		Btu/h	1,067,800	1,086,500	1,110,400	1,130,900	1,151,400	1,173,600	1,194,000
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	87.94	87.89	90.26	92.63	94.45	95.6	97.32
	Sưởi	kW	81.34	81.8	83.09	85.27	86.87	87.3	89.2
EER(kW/kW)		-	3.18	3.25	3.23	3.21	3.21	3.23	3.23
COP (kW/kW)		-	3.85	3.89	3.92	3.89	3.89	3.94	3.92
Lưu lượng gió		m³/h	26,000+26,000 +19,000+19,900	26,000+26,000 +26,000+15,500	26,000+26,000 +26,000+19,000	26,000+26,000 +26,000+19,000	26,000+26,000 +26,000+23,000	26,000+26,000 +26,000+26,000	26,000+26,000 +26,000+26,000
Kích thước dàn nóng		mm	(1580+1580+1310+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1310)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1580)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1580)x780x1740	(1580+1580+1580+ 1580)x780x1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	400+400+350+350	400+400+400+330	400+400+400+350	400+400+400+350	400+400+400+380	400+400+400+380	400+400+400+400
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	16+16+16+16	16+16+16+14	16+16+16+14	16+16+16+16	16+16+16+16	16+16+16+16	16+16+16+16
Ống gas	Lồng	mm	Ø28.6						
	Hơi	mm	Ø54.0						
Dàn lạnh kết nối tối đa		Cái	80						
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165						

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lồng/hơi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính

(tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 40 - 43)

1. Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô;

chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.

2. Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt;

chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT DÀN NÓNG

Loại mô-đun đơn RMV-Vxxx(I)-T5A

RMV-V		-	850I-T5A	900I-T5A	950I-T5A	1000I-T5A
Điện nguồn		-	3P/380V/50Hz			
Công suất		HP	30	32	34	36
Công suất lạnh		kW	85	90	95	100
		Btu/h	290,000	307,100	324,100	341,200
Công suất sưởi		kW	95	100	106	112
		Btu/h	324,100	341,200	361,600	382,100
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	26.48	28.10	30.91	34.00
	Sưởi	kW	24.83	26.65	29.40	32.34
EER(kW/kW)		-	3.21	3.20	3.07	2.94
IPLV(kW/kW)		-	8.30	8.20	8.10	7.90
COP (kW/kW)		-	3.83	3.75	3.61	3.46
Lưu lượng gió		m³/h	27,000	27,000	29,000	29,000
Độ ồn		dB(A)	65	65	67	67
Kích thước dàn nóng		mm	2200×820×1740	2200×820×1740	2200×820×1740	2200×820×1740
Trọng lượng dàn nóng		Kg	450	450	480	480
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A			
	Lượng nạp	Kg	25	25	28	28
Ống gas	Lỏng	mm	Ø19.1			
	Hơi	mm	Ø28.6			
Chiều cao đường ống tối đa		mm	110(90)			
Chiều dài đường ống tối đa		mm	165			



Loại mô-đun mini RMV-Vxxx(I)-T5A

RMV-V		-	100I-T5A	120I-T5A	140I-T5A	140I-T5TA	160I-T5A	160I-T5TA	225I-T5TA
Điện nguồn		-	1P/220V/50Hz	1P/220V/50Hz	1P/220V/50Hz	3P/380V/50Hz	1P/220V/50Hz	3P/380V/50Hz	3P/380V/50Hz
Công suất		HP	4	5	5	5	6	6	8
Công suất lạnh		kW	10.0	12.0	14.0	14.0	16.0	16.0	22.4
		Btu/h	34,100	40,900	47,700	47,700	54,600	54,600	76,400
Công suất sưởi		kW	12.0	13.1	14.8	14.8	17.6	17.6	24.5
		Btu/h	40,900	44,700	50,500	50,500	60,000	60,000	83,600
Điện năng tiêu thụ	Lạnh	kW	2.76	3.36	4.00	4.00	4.80	4.80	7.20
	Sưởi	kW	2.65	3.25	3.90	3.90	4.60	4.60	7.10
EER(kW/kW)		-	6.2	6.3	6.2	6.2	6.1	6.1	6.1
COP (kW/kW)		-	6.2	6.3	6.2	6.2	6.1	6.1	6.1
Số lượng máy nén		Cái	1	1	1	1	1	1	1
Lưu lượng gió		m³/h	6,000	6,000	6,500	6,500	7,600	8,400	8,400
Độ ồn		dB(A)	56	57	57	57	58	58	58
Kích thước dàn nóng		mm	940×910×340	940×1250×340	940×1250×340	940×1250×340	940×1250×340	940×1250×340	1120×1520×400
Trọng lượng dàn nóng		Kg	75	100	100	100	104	104	140
Môi chất lạnh	Loại	-	R410A						
	Lượng nạp	Kg	3	3.8	3.8	3.8	4.2	4.2	4.2
Ống gas	Lỏng	mm	Ø9.5						
	Hơi	mm	Ø19.1						
Chiều cao đường ống tối đa		mm	30(20)						
Chiều dài đường ống tối đa		mm	120						

Chú ý: Trường hợp tổng chiều dài ống tương đương > 90m, để chọn ống ga lỏng/hơi thích hợp cần dựa vào bảng chọn ống ga chính

(tham khảo phần "Chọn ống ga và bộ chia" trang 40 - 43)

1. Công suất lạnh danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 27°C bầu khô / 19°C bầu ướt; nhiệt độ ngoài trời 35°C bầu khô; chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.

2. Công suất sưởi danh định dựa trên các điều kiện sau: nhiệt độ gió hồi 20°C bầu khô; nhiệt độ ngoài trời 7°C bầu khô / 6°C bầu ướt; chiều dài đường ống ga 7.5m, chênh lệch độ cao 0m.

PHẦN 4 - HƯỚNG DẪN THIẾT KẾ

BẢNG LỰA CHỌN CÔNG SUẤT PHÙ HỢP VỚI DÀN NÓNG

Công suất dàn nóng (HP)	HỆ SỐ CÔNG SUẤT DÀN LẠNH (kW)								
	130%	120%	110%	100%	90%	80%	70%	60%	50%
	TỔNG CÔNG SUẤT DÀN LẠNH (kW)								
8	32.8	30.2	27.7	25.2	22.7	20.1	17.6	15.1	12.6
10	36.4	33.6	30.8	28.0	25.2	22.4	19.6	16.8	14.0
12	43.6	40.2	36.9	33.5	30.2	26.8	23.5	20.2	16.8
14	52.0	48.0	44.0	40.0	36.0	32.0	28.0	24.0	20.0
16	58.5	54.0	49.5	45.0	40.5	36.0	31.5	27.0	22.5
18	65.0	60.0	55.0	50.0	45.0	40.0	35.0	30.0	25.0
20	72.8	67.2	61.6	56.0	50.4	44.8	39.2	33.6	28.0
22	80.0	73.8	67.7	61.5	55.4	49.2	43.1	36.9	30.8
24	87.1	80.4	73.7	67.0	60.3	53.6	46.9	40.2	33.5
26	94.9	87.6	80.3	73.0	65.7	58.4	51.1	43.8	36.5
28	101.4	93.6	85.8	78.0	70.2	62.4	54.6	46.8	39.0
30	109.2	100.8	92.4	84.0	75.6	67.2	58.8	50.4	42.0
32	116.4	107.4	98.5	89.5	80.6	71.6	62.7	53.7	44.8
34	123.5	114.0	104.5	95.0	85.5	76.0	66.5	57.0	47.5
36	130.0	120.0	110.0	100.0	90.0	80.0	70.0	60.0	50.0
38	138.5	127.8	117.2	106.5	95.9	85.2	74.6	63.9	53.3
40	145.0	133.8	122.7	111.5	100.4	89.2	78.1	66.9	55.8
42	152.8	141.0	129.3	117.5	105.8	94.0	82.3	70.5	58.8
44	159.9	147.6	135.3	123.0	110.7	98.4	86.1	73.8	61.5
46	167.1	154.2	141.4	128.5	115.7	102.8	90.0	77.1	64.3
48	174.9	161.4	148.0	134.5	121.1	107.6	94.2	80.7	67.3
50	181.4	167.4	153.5	139.5	125.6	111.6	97.7	83.7	69.8
52	189.2	174.6	160.1	145.5	131.0	116.4	101.9	87.3	72.8
54	196.3	181.2	166.1	151.0	135.9	120.8	105.7	90.6	75.5
56	203.5	187.8	172.2	156.5	140.9	125.2	109.6	93.9	78.3
58	210.0	193.8	177.7	161.5	145.4	129.2	113.1	96.9	80.8
60	218.4	201.6	184.8	168.0	151.2	134.4	117.6	100.8	84.0
62	224.9	207.6	190.3	173.0	155.7	138.4	121.1	103.8	86.5
64	232.7	214.8	196.9	179.0	161.1	143.2	125.3	107.4	89.5
66	239.9	221.4	203.0	184.5	166.1	147.6	129.2	110.7	92.3

Lựa chọn kích thước đường ống

A: Công suất dàn lạnh (kW)	Chiều dài đường ống từ dàn lạnh đến bộ chia gas ≤ 10m		Chiều dài đường ống từ dàn lạnh đến bộ chia gas > 10m	
	Ống hơi (Ømm)	Ống lỏng (Ømm)	Ống hơi (Ømm)	Ống lỏng (Ømm)
$A \leq 4.5$	12.7	6.4	15.9	9.5
$A \geq 5.6$	15.9	9.5	19.1	12.7

Lựa chọn kích thước ống dàn lạnh chính và bộ chia gas

A: Công suất dàn lạnh (kW)	Ống hơi (Ømm)	Ống lỏng (Ømm)	Bộ chia gas
$A < 6.3$	Ø12.7	Ø6.35	RMV-D2-A2
$6.3 \leq A < 16.8$	Ø15.9	Ø9.52	RMV-D2-B2
$16.8 \leq A < 22.4$	Ø19.1	Ø9.52	RMV-D2-B2
$22.4 \leq A < 33$	Ø22.2	Ø12.7	RMV-D2-C2
$33 \leq A < 47$	Ø25.4	Ø12.7	RMV-D2-C2
$47 \leq A < 71$	Ø28.6	Ø15.9	RMV-D2-E2
$71 \leq A < 104$	Ø31.8	Ø19.1	RMV-D2-E2
$104 \leq A < 154$	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2
$154 \leq A < 180$	Ø41.2	Ø22.2	RMV-D2-G2
$180 \leq A < 50$	Ø44.5	Ø25.4	RMV-D2-G2
$250 \leq A$	Ø54.0	Ø28.6	RMV-D2-H2

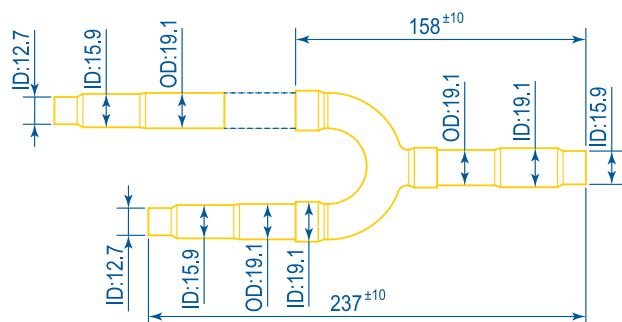
Lựa chọn bộ chia gas và ống gas chính

A: Công suất của dàn nóng (HP)	Khi chiều dài tương đương đường ống môi chất < 90m			Khi chiều dài tương đương đường ống môi chất ≥ 90m		
	Ống hơi (Ømm)	Ống lỏng (Ømm)	Bộ chia gas	Ống hơi (Ømm)	Ống lỏng (Ømm)	Bộ chia gas
8~12HP	Ø25.4	Ø12.7	RMV-D2-C2	Ø28.6	Ø12.7	RMV-D2-D2
14~18HP	Ø28.6	Ø12.7	RMV-D2-D2	Ø28.6	Ø15.9	RMV-D2-E2
20~22HP	Ø28.6	Ø15.9	RMV-D2-E2	Ø31.8	Ø19.1	RMV-D2-E2
24~28HP	Ø31.8	Ø19.1	RMV-D2-E2	Ø34.9	Ø19.1	RMV-D2-F2
30~36HP	Ø34.9	Ø19.1	RMV-D2-F2	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2
38~42HP	Ø34.9	Ø19.1	RMV-D2-F2	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2
44~48HP	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2
50~54HP	Ø38.1	Ø19.1	RMV-D2-F2	Ø41.2	Ø22.2	RMV-D2-G2
56~66HP	Ø41.2	Ø22.2	RMV-D2-G2	Ø44.5	Ø22.2	RMV-D2-G2
68~72HP	Ø41.2	Ø22.2	RMV-D2-G2	Ø44.5	Ø22.2	RMV-D2-G2
74~84HP	Ø44.5	Ø22.2	RMV-D2-G2	Ø44.5	Ø22.2	RMV-D2-G2
86~90HP	Ø44.5	Ø22.2	RMV-D2-G2	Ø54.0	Ø28.6	RMV-D2-H2
92~112HP	Ø54.0	Ø28.6	RMV-D2-H2	Ø54.0	Ø28.6	RMV-D2-H2

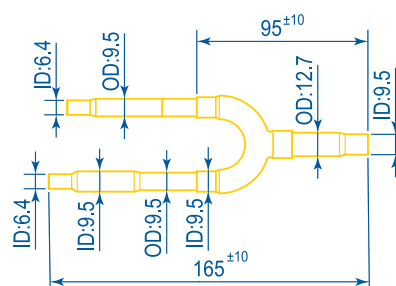
Chú ý: Nếu có sự khác biệt về đường kính ống chính kết nối giữa dàn nóng và dàn lạnh thì chọn đường kính ống theo kích thước ống lớn hơn

BỘ CHIA GAS

RMV-D2-A2

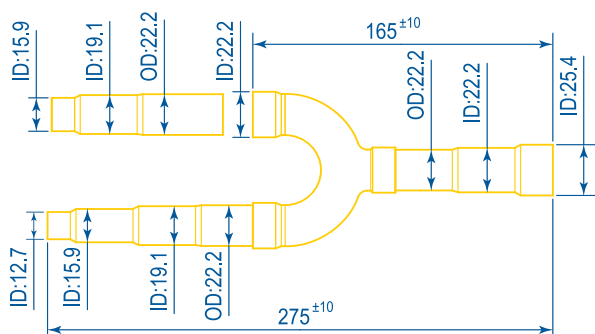


Ống hơi

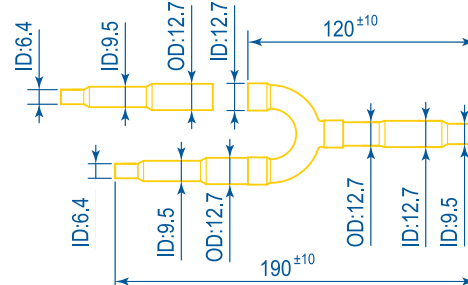


Ống lỏng

RMV-D2-B2

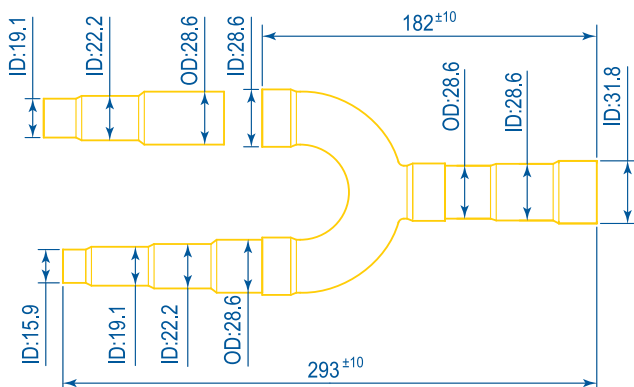


Ống hơi

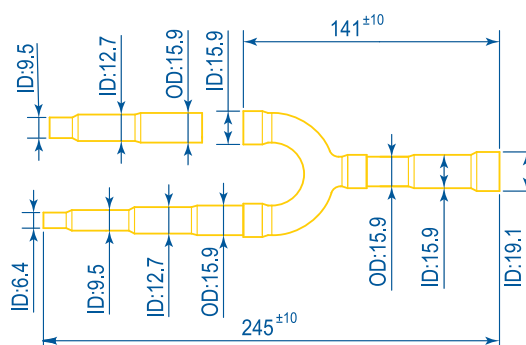


Ống lỏng

RMV-D2-C2

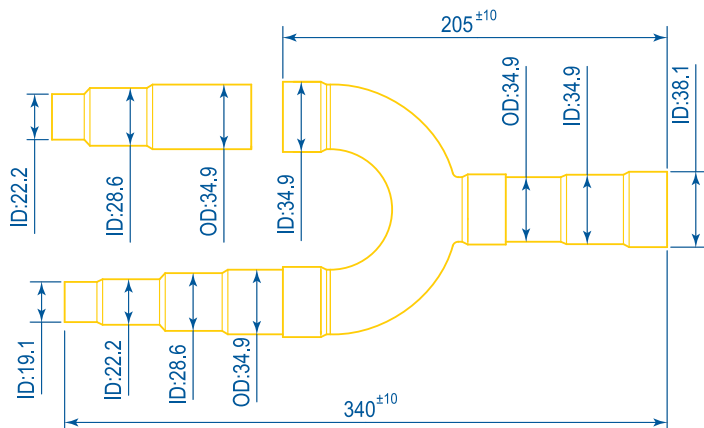


Ống hơi

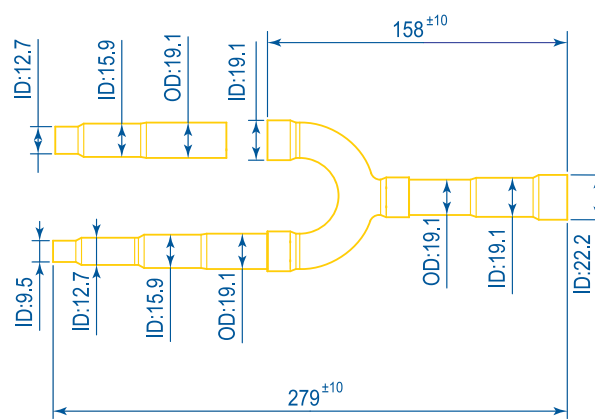


Ống lỏng

RMV-D2-D2

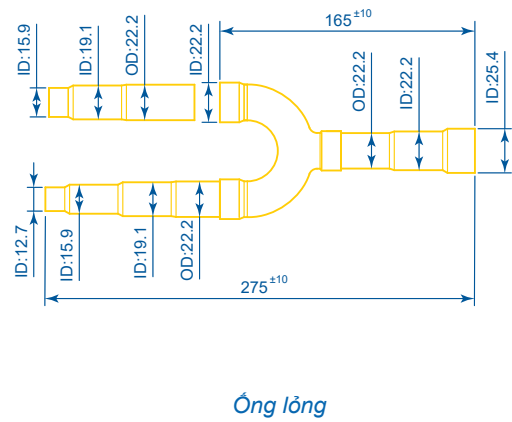
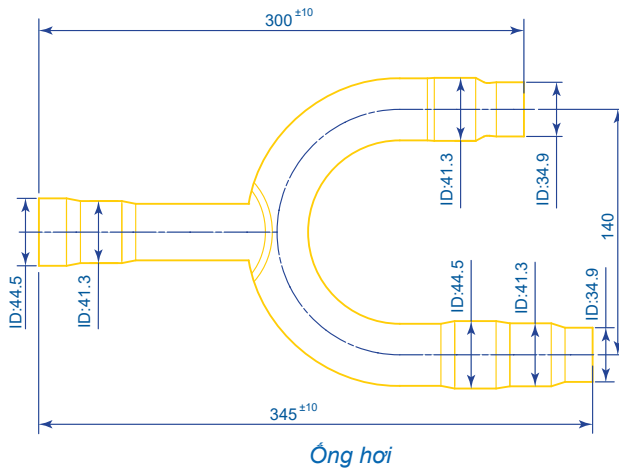


Ống hơi

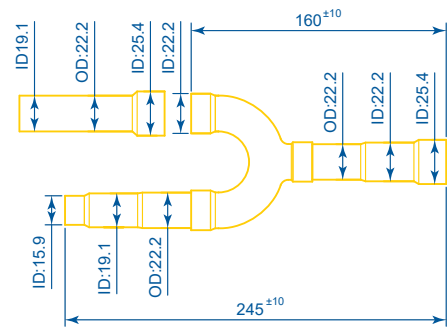
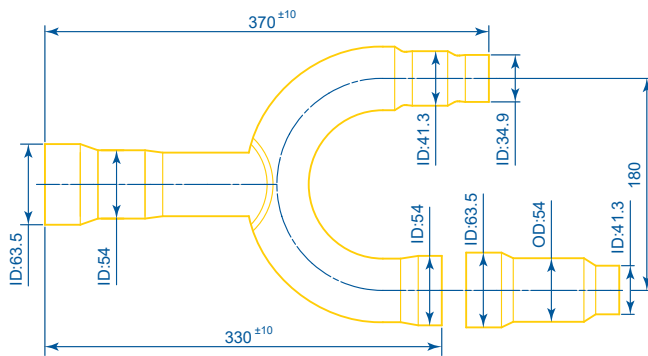


Ống lỏng

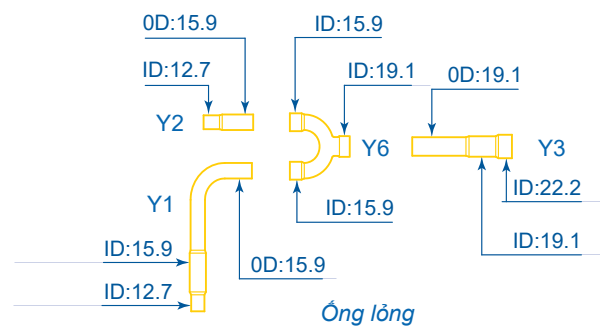
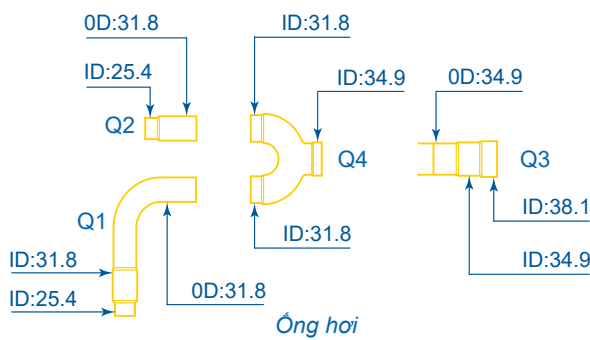
RMV-D2-E2



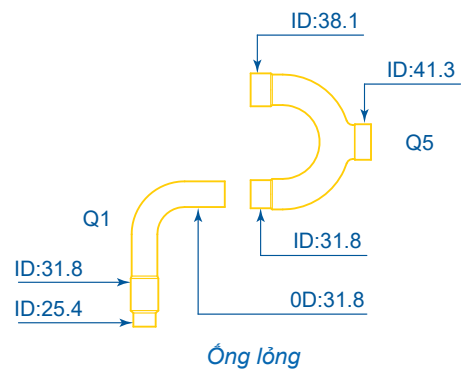
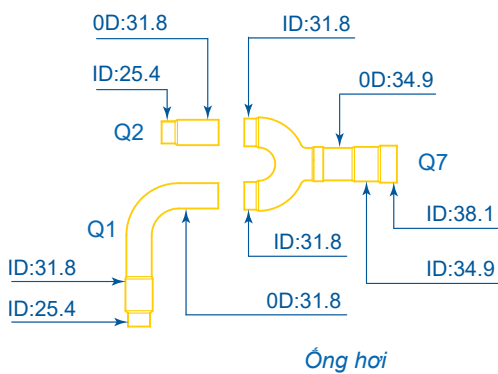
RMV-D2-F2

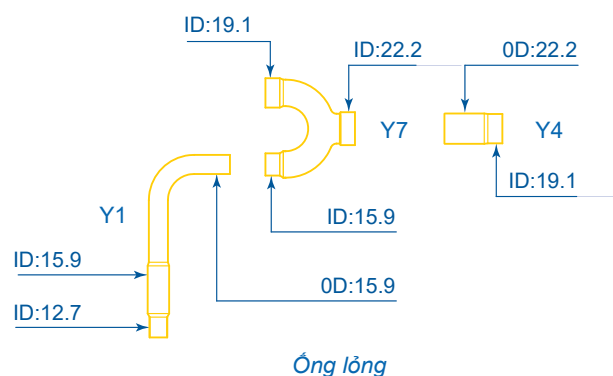
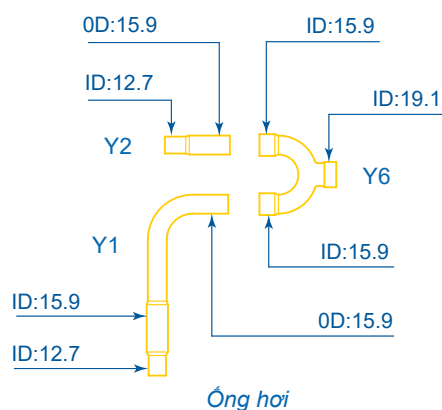


RMV-D2-G2

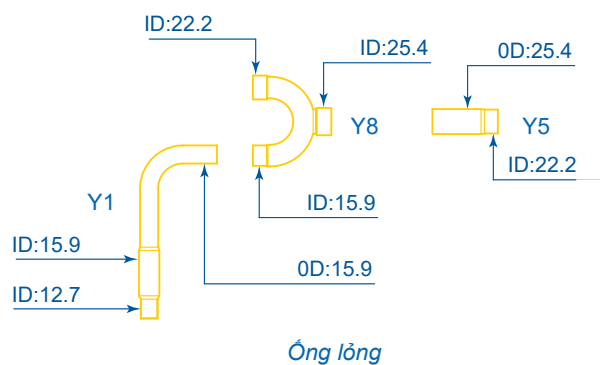
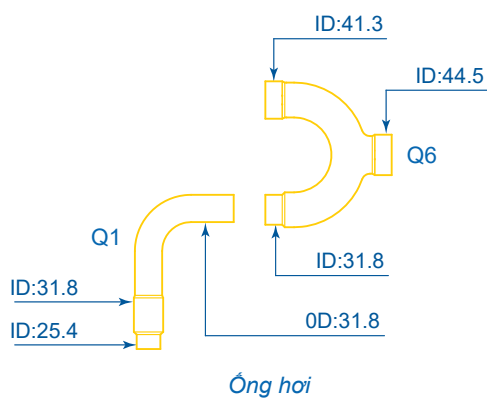
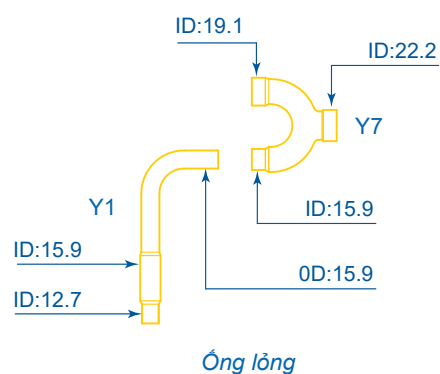
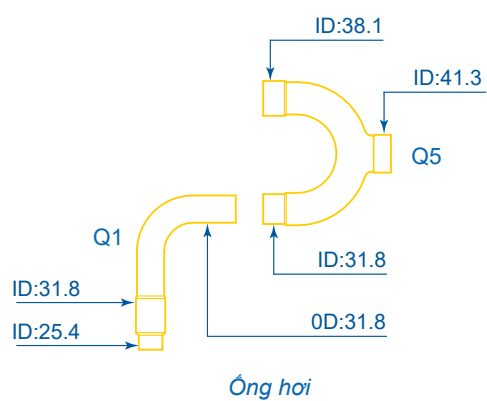
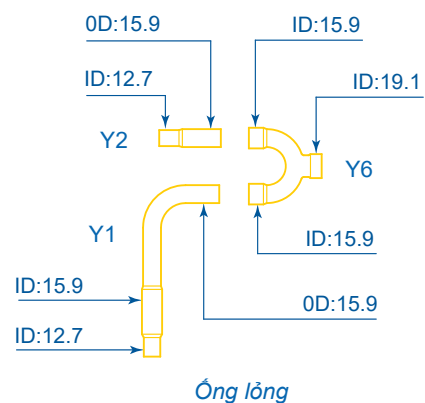
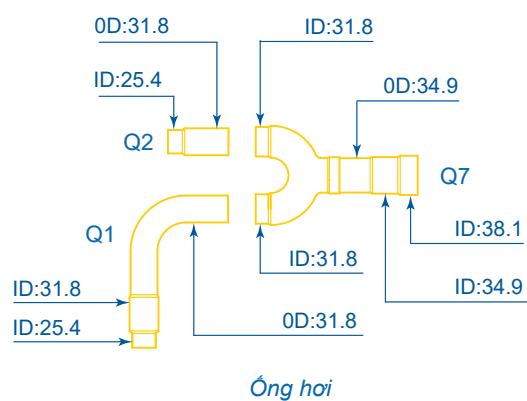


RMV-D2-H2





RMV-D2-I2



Reetech

Chất lượng Không khí
Chất lượng Sống

CHUYÊN NGHIỆP VỀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN MÁY R.E.E
364 Cộng Hòa, Quận Tân Bình, Tp. HCM
Điện thoại: (84 28) 38 497 227
Fax: (84 28) 38 104 468
Email: info@reetech.com.vn
Website: www.reetech.com.vn



RMVVT5A-5B-SV1-1909